



VIỆN NGHIÊN CỨU

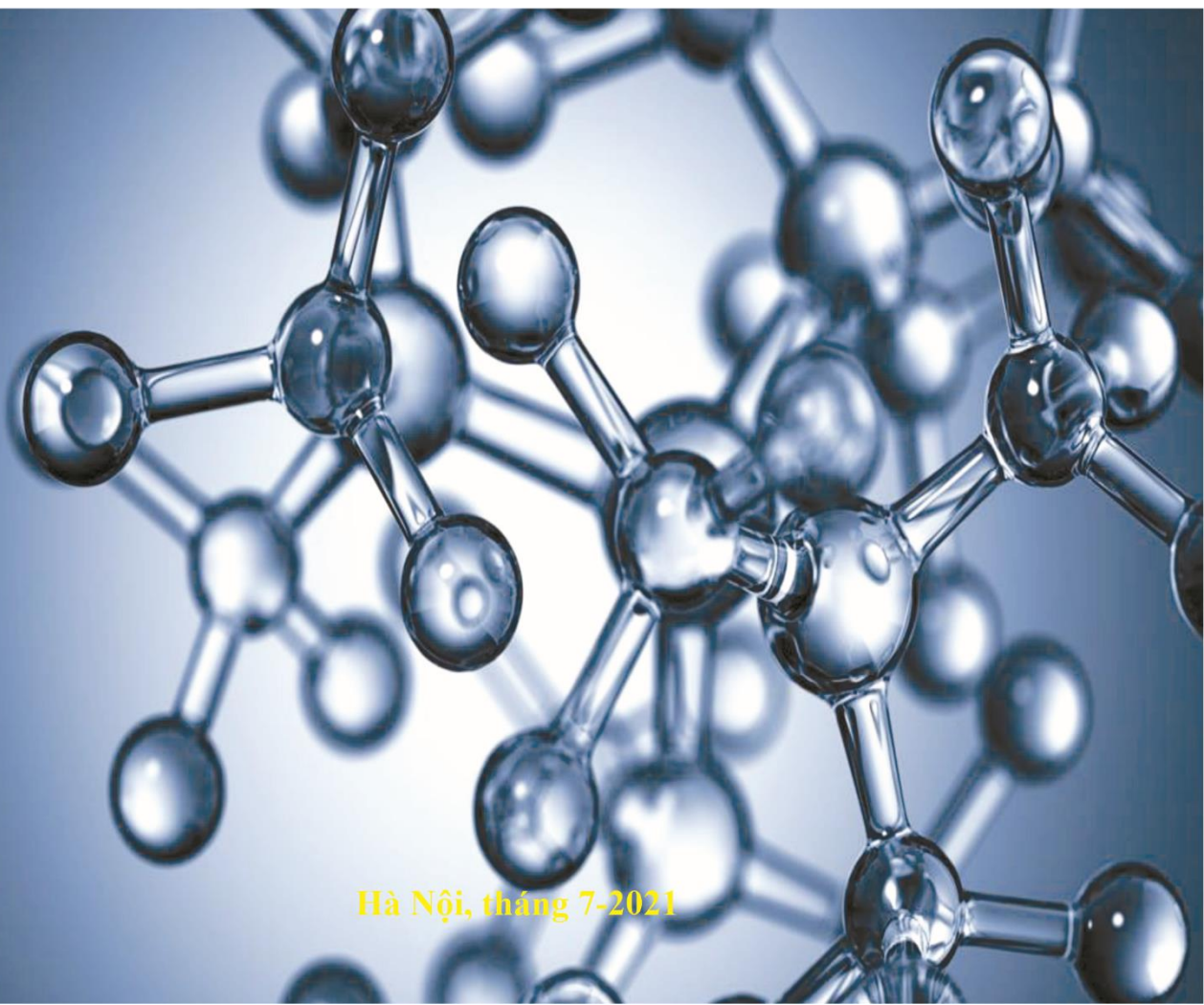
**PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG**

INSTITUTE OF REGIONAL SUSTAINABLE DEVELOPMENT

IRSD WORKING PAPER 009

# **VAI TRÒ CỦA VỐN XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI: TRƯỜNG HỢP XÃ THƯỢNG MỖ, HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**Đỗ Thị Ngân**



**Hà Nội, tháng 7-2021**

# IRSD WORKING PAPER

## **VAI TRÒ CỦA VỐN XÃ HỘI TRONG PHÁT TRIỂN CƠ SỞ HẠ TẦNG THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI: TRƯỜNG HỢP XÃ THƯỢNG MỠ, HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

*Người thực hiện:* **ĐỖ THỊ NGÂN**

Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững Vùng  
Tầng 8, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam  
Website: [irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn](http://irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn)  
Điện thoại: 024.62730723



**Tóm tắt:** Chương trình xây dựng nông thôn mới là chương trình đổi mới căn bản, toàn diện cho vùng nông thôn của Việt Nam. Sau 5 năm triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, diện mạo của địa bàn nghiên cứu đã có nhiều thay đổi, thu nhập của người dân ngày càng tăng, tỷ lệ nghèo ở mức thấp, các nhu cầu về sinh hoạt, sản xuất của người dân đã được đáp ứng. Đặc biệt phải kể đến sự hoàn thiện của mạng lưới giao thông từ ngõ, xóm đến thôn, xã đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và giao thương buôn bán. Nghiên cứu cho thấy, trong xây dựng nông thôn mới, vốn xã hội giữ vai trò tích cực trong việc vận động người dân hiến đất, góp công, góp tiền, giám sát, hoàn thành và bảo vệ tiêu chí về cơ sở hạ tầng. Bên cạnh đó, bài viết đưa ra một số khuyến nghị nhằm phát huy những tác động tích cực của vốn xã hội trong việc triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới nói riêng và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nói chung. Một số vấn đề kinh tế - xã hội tại địa bàn cần có những nghiên cứu sâu hơn và đưa ra giải pháp để có thể duy trì và nâng cao hiệu quả của chương trình xây dựng nông thôn mới.

**Từ khóa:** Vốn xã hội, nông thôn mới, Hà Nội.



**MỤC LỤC**

<b>1. Đặt vấn đề</b> .....	7
1.1. Tổng quan nghiên cứu về vốn xã hội trên thế giới và Việt Nam .....	8
1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam .....	14
<b>2. Cơ sở lý luận</b> .....	17
2.1. Lý thuyết Vốn xã hội.....	17
2.2. Các khái niệm cơ bản .....	18
2.3. Phương pháp nghiên cứu.....	20
<b>3. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu</b> .....	20
<b>4. Nhận diện các loại vốn xã hội ở địa bàn nghiên cứu</b> .....	22
4.1. Vốn xã hội co cụm.....	23
4.2. Vốn xã hội vươn ra bên ngoài và liên kết .....	26
<b>5. Cơ sở hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới</b> .....	30
5.1. Thực trạng xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng tại địa bàn nghiên cứu.....	30
5.2. Nguồn vốn đầu tư triển khai xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng tại điểm nghiên cứu .....	35
5.3. Kết quả vận dụng vốn xã hội trong xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng .....	37
5.3.1. Vốn xã hội trong việc vận động người dân hiến đất .....	38
5.3.2. Vốn xã hội trong việc vận động người dân góp tiền, góp công .....	40
5.3.3. Vốn xã hội trong việc nâng cao vai trò giám sát xây dựng cơ sở hạ tầng của người dân.....	43
5.3.4. Phân tích vai trò của vốn xã hội trong hoàn thành tiêu chí cơ sở hạ tầng .....	45
<b>6. Kết luận và thảo luận</b> .....	46
6.1. Kết luận .....	46
6.2. Thảo luận.....	47
<b>Tài liệu tham khảo</b> .....	49



## 1. Đặt vấn đề

Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) xây dựng Nông thôn mới (NTM) được triển khai từ năm 2009 với 11 xã thí điểm hướng tới phát triển nông thôn toàn diện với nhiều nội dung và bao trùm nhiều lĩnh vực đời sống kinh tế xã hội nông thôn<sup>1</sup>. Xây dựng NTM cần nguồn lực đầu tư lớn và chủ yếu được huy động từ cộng đồng dân cư. Được hỗ trợ một phần từ nguồn vốn ngân sách khi thực hiện, nhưng so với các xã điểm, những thay đổi về cơ chế hỗ trợ từ nguồn vốn ngân sách khiến các xã triển khai sau này sẽ nhận được ít hơn hỗ trợ từ ngân sách, do đó việc thực hiện sẽ chủ yếu dựa trên nguồn lực huy động từ cộng đồng. Những khó khăn hiện tại của khu vực nông thôn khiến việc triển khai cần phải có những lựa chọn mục tiêu, bước đi phù hợp khi việc thực hiện chương trình, hướng tới hoàn thành là xã nông thôn mới theo các tiêu chí về NTM.

Về mặt lý luận, hiện nay, vai trò của cộng đồng trong việc đảm bảo tính khả thi và tính bền vững của các tiêu chí về cơ sở hạ tầng chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống. Việc xem xét, làm rõ về mặt lý luận mối quan hệ giữa lợi ích của các bên liên quan của việc đảm bảo thực hiện bền vững các tiêu chí về cơ sở hạ tầng và làm rõ các kênh tác động đến sự hoàn thành và bền vững các tiêu chí này sẽ là một khía cạnh mà bài viết sẽ đề cập đến.

Về mặt thực tiễn, với các xã thí điểm của Trung ương, của tỉnh/thành phố sẽ

nhận được rất nhiều hỗ trợ về cơ chế, kinh phí, sự quan tâm, đôn đốc của các cấp, và các xã này thì chiếm tỷ lệ rất nhỏ trên tổng số 9.014 xã (tính đến tháng 5/2015). Với các xã còn lại, nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương chỉ dao động trên dưới 70% sẽ là một thách thức lớn đối với việc triển khai các hạng mục của NTM. Một trong những yêu cầu đối với Chương trình nông thôn mới (NTM) là tính bền vững của Chương trình, bao gồm trong đó là chất lượng của các tiêu chí và tính bền vững của các tiêu chí NTM. Tuy nhiên, một vấn đề được đặt ra là các địa phương huy động sự tham gia của các bên liên quan như thế nào để có thể hoàn thiện và đảm bảo được tính bền vững của các tiêu chí về cơ sở hạ tầng sau khi cán đích thành xã đạt NTM?

Trong bối cảnh chính sách và thực tiễn nói trên, bài viết “*Vai trò của vốn xã hội trong phát triển cơ sở hạ tầng thuộc Chương trình xây dựng NTM: trường hợp xã Thượng Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội*” có ý nghĩa cấp thiết về mặt thực tiễn và lý luận. Về mặt thực tiễn, nghiên cứu vai trò vốn xã hội trong xây dựng Nông thôn mới sẽ giúp chúng ta sẽ hiểu sâu hơn về các mối quan hệ và các thể chế của địa phương, vai trò của chúng đối với phát triển nông thôn, đặc biệt là trong thực hiện các tiêu chí về cơ sở hạ tầng trong quá trình xây dựng nông thôn mới. Về mặt lý luận, quá trình xây dựng Nông thôn mới cũng là một “phòng thí nghiệm” cho phép nhận diện lại những nguyên tắc lý luận và nội dung của vấn đề vốn xã hội.

<sup>1</sup> Chương trình xây dựng NTM bao gồm 19 tiêu chí (quy hoạch và thực hiện quy hoạch; giao thông; thủy lợi; điện; trường học; cơ sở vật chất văn hóa; chợ nông thôn; bưu điện; nhà ở dân cư; thu nhập; hộ nghèo; cơ cấu lao động; hình thức tổ chức sản xuất; giáo dục; y tế;

văn hóa; môi trường; hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh; an ninh, trật tự xã hội - Trích Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ)



### **1.1. Tổng quan nghiên cứu về vốn xã hội trên thế giới và Việt Nam**

Trong những năm gần đây, các nghiên cứu về vốn xã hội (VXH) ngày càng gia tăng. VXH được coi là cầu nối các thành phần xã hội lại với nhau và nó là môi trường mà trong đó các thể chế tạo nên các liên kết. VXH là yếu tố “mềm” thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Đặc biệt, ở các khu vực nông thôn, VXH được đánh giá cao trong việc thúc đẩy các dự án, chương trình mang tính cộng đồng, tạo sự liên kết trong các hoạt động tập thể và góp phần thay đổi diện mạo nông thôn.

#### ***Trên thế giới***

Thuật ngữ vốn xã hội được nhà giáo dục học người Mỹ Lyda J. Hanifan đưa ra lần đầu vào năm 1916, nhưng phải đến năm 1986, kể từ công trình “*Các hình thức của vốn xã hội*” của Pierre Bourdieu, thuật ngữ này mới được sử dụng rộng rãi và nhận được sự quan tâm của giới nghiên cứu ở nhiều quốc gia. Bourdieu phân biệt ba loại vốn là: vốn kinh tế, vốn văn hóa và vốn xã hội. Vốn xã hội được Ông định nghĩa “là một mạng lưới lâu bền bao gồm các mối liên hệ quen biết và nhận ra nhau – những mối liên hệ này ít nhiều đã được định chế hóa” (Pierre Bourdieu, 1986). Ông cũng cho rằng “khối lượng vốn xã hội của một tác nhân cụ thể nào đó phụ thuộc vào mức độ liên hệ rộng hay hẹp mà anh ta có để huy động được trong thực tế, và vào khối lượng vốn (vốn kinh tế, vốn văn hóa hay vốn biểu tượng) của từng người mà anh ta có liên hệ”<sup>2</sup>. Như vậy hiểu theo một nghĩa thông thường thì vốn xã hội của một cá nhân chính là mối quan hệ và vị thế của cá nhân đó trong xã

hội và thực chất nó là mạng lưới xã hội (social net) của cá nhân đó, trong các chiều cạnh của quan hệ của một cá nhân. Theo nghĩa này, thì bất cứ một cá nhân có mạng lưới quen biết (trực tiếp hay gián tiếp) lớn sẽ có nhiều cơ hội hơn trong việc tìm kiếm và khẳng định vị trí/vị thế của họ trong xã hội.

Bourdieu cho rằng mỗi cá nhân là sản phẩm của lịch sử, của giai cấp và họ có những bất lợi, lợi thế mà mạng lưới cá nhân của họ mang lại. Cá nhân có thể tạo thêm vốn xã hội cho mình bằng các hoạt động của bản thân và có thể sử dụng vốn xã hội để chuyển hóa thành vốn kinh tế. Chính việc thiếu vốn xã hội là nguyên nhân để một số cá nhân chịu sự chênh lệch trong xã hội.

Jame S. Coleman (1988) cho rằng vốn xã hội là một sự đóng góp tốt cho sự hình thành vốn con người. Coleman phân chia ra 3 loại vốn là vốn vật thể, vốn con người và vốn xã hội. Trong nghiên cứu ông đã đưa ra nhiều minh chứng cho sự khác biệt trong việc tạo ra vốn con người ở mỗi nền văn hóa khác nhau và cho thấy những giá trị của vốn xã hội trong phát triển kinh tế và phi kinh tế. Theo ông, cũng giống như vốn vật chất được tạo ra bởi những thay đổi trong vật liệu để tạo công cụ sản xuất, vốn con người được tạo ra bởi những thay đổi trong người đó về kỹ năng và khả năng mà làm cho họ có thể hành động theo những cách mới. Coleman cho rằng vốn xã hội chính là sự tin cậy nhau của con người trong xã hội. Nó có giá trị vì đã chứa đựng những liên hệ xã hội mang tính truyền thống và kèm theo là các hình thức trừng phạt. Ba hình

<sup>2</sup> Trần Hữu Quang (2006). Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội. *Tạp chí Khoa*

*học xã hội*, số 07 (95), tr.74 – tr.81

thức của vốn xã hội được kiểm tra: nghĩa vụ và mong đợi, kênh thông tin và chuẩn mực xã hội. Coleman đã phân biệt vốn xã hội trong cộng đồng và gia đình, cả hai loại nguồn vốn này đóng vai trò quan trọng trên sự sáng tạo của nguồn nhân lực trong thế hệ kế tiếp. Theo ông, vốn xã hội trong gia đình được biểu hiện dưới hình thức của sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau của các thành viên trong gia đình và được dựa trên ba nền tảng là vốn tài chính, nguồn nhân lực và vốn xã hội. Còn vốn xã hội tại cộng đồng là mối liên hệ, quan tâm, tin cậy chia sẻ giữa những nhóm xã hội và các thiết chế xã hội. Thông qua nghiên cứu thực nghiệm, ông đã cho thấy có một sự liên hệ nhất định giữa vốn xã hội trong gia đình với tình trạng bỏ học và chỉ số IQ của học sinh. Coleman cũng có quan điểm giống Bourdieu là vốn xã hội có thể là cụ thể hoặc tiềm ẩn, có thể chuyển hóa sang vốn kinh tế (có tính chất hàng hóa công) và có thể được tăng thêm do sự nỗ lực của cá nhân.

Vai trò của vốn xã hội đối với phát triển kinh tế được khẳng định bởi Woolcock và Narayan qua một loạt các nghiên cứu. Các tác giả này nhấn mạnh rằng vốn xã hội có vai trò quan trọng trong việc huy động các nguồn lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở đây, các tác giả đã phân biệt hai loại vốn xã hội: vốn xã hội “co cụm” vào trong (bonding social capital) và vốn xã hội “vươn” ra ngoài (bridging social capital). Vốn xã hội co cụm vào trong tồn tại trong các nhóm, cộng đồng, và những cá nhân thuộc nhóm,

cộng đồng đó có những đặc điểm tương đồng. Vốn xã hội vươn ra bên ngoài tồn tại trong những quan hệ xã hội giữa các cá nhân vượt ra bên ngoài giới hạn các nhóm, cộng đồng đồng nhất. Vốn xã hội co cụm bên trong thì tốt trong những tình huống cá nhân muốn duy trì tình hình kinh tế vốn đã có, còn vốn xã hội vươn ra bên ngoài lại giúp cho cá nhân vươn lên phía trước. Woolcock và Narayan đã dùng nhiều ví dụ để minh họa cho luận điểm này. Chẳng hạn, vốn xã hội co cụm vào bên trong có thể giúp cá nhân giảm rủi ro hoặc bảo vệ bí mật kinh doanh, trong khi đó vốn xã hội vươn ra bên ngoài lại giữ vai trò quan trọng đối với việc cải thiện lợi ích vật chất hay nâng cao sản lượng và lợi nhuận.<sup>3</sup>

Bằng phương pháp tổng quan và bình luận các nghiên cứu xã hội ở Anh về các yếu tố tác động trong hơn 4 thập kỷ, Harry Goulbourne (2006) nhận định rằng các nhà phân tích hiện nay cũng như trước kia phải đối mặt với những rủi ro trong công việc nghiên cứu, và họ cũng có thể nhầm lẫn khi nỗ lực ca ngợi hoặc phê phán sự đóng góp của các cộng đồng mới đối với trật tự xã hội trong giai đoạn đế chế ở nước Anh và sự hòa nhập xã hội của các nhóm dân cư mới. Tác giả khẳng định rằng gia đình và cộng đồng - cụ thể là các cộng đồng được xác định bởi đặc trưng dân tộc hoặc là đặc trưng chủng tộc - là yếu tố tạo ra sự phong phú về vốn xã hội. Tuy nhiên, có thể định nghĩa vốn xã hội là một nguồn tài nguyên không chạm đến được và không thể đo lường được như là mạng lưới xã hội và những mối liên hệ xã hội. Mối liên hệ xã

<sup>3</sup> Nguyễn Tuấn Anh (2011). *Vốn xã hội và sự cần thiết nghiên cứu vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay*. Hội thảo quốc tế: “Đóng góp của khoa học Xã hội và Nhân văn trong phát triển kinh tế xã hội”.

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Quốc tế – Đại học Quốc gia Hà Nội, Université De Nantes, Université Angers, Université du Maine.

hội ở đây có nghĩa là những giá trị của nó được sử dụng phải quan sát được khi mà cá nhân hoặc là nhóm thu nhập dữ liệu. Hiểu theo cách này, chúng ta có thể coi vốn xã hội mang tính công cụ, mềm dẻo, thậm chí mơ hồ, khó nắm giữ, và không phải lúc nào cũng quan sát được. Ông cho rằng vốn xã hội được nhận biết thông qua hiệu quả của nó, không giống như vốn vật chất (nhà cửa, đất đai, khoáng sản, tiền bạc), vốn xã hội là tài sản vô hình, không giống như sức lao động trong tác phẩm của K. Marx là thứ có thể bán được như hàng hoá, không thể mang ra chợ để trao đổi như các hàng hoá khác. Điều này không có nghĩa là vốn xã hội là thứ siêu hình và không quan trọng, ngược lại nó tồn tại thực và hiệu quả của nó có thể quan sát được. Bởi vì, thứ nhất vốn xã hội là một công cụ khám phá hữu ích giúp chúng ta có thể hiểu tốt hơn về một vài nhóm người làm thế nào để thu được những thành công mà chúng ta có thể xác định được là do vốn xã hội. Có những nhóm được coi là thành công là do họ có nguồn vốn xã hội tốt, trong khi đó một số nhóm thất bại là vì nghèo nàn về vốn xã hội. Điều này phụ thuộc vào sự giao lưu chính trị xã hội, tâm lý của một nhóm cụ thể, một cộng đồng, và nguyên tắc về sự thống trị hay là quyền lực của nhóm đa số. Ví dụ, xu hướng tập thể của những nhóm người châu Á được coi là điểm mạnh cho những người nhập cư thuộc nhóm này từ khi họ đặt chân đến và cả trong quá trình sống ở nước Anh. Trong khi đó xu hướng đề cao tính cá nhân của người Caribbeans được coi là yếu tố

bất lợi cho những người nhập cư thuộc nhóm này trong giai đoạn đó.

World Bank định nghĩa vốn xã hội như sau: “*Vốn xã hội đề cập đến các tổ chức, mối quan hệ, và các chỉ tiêu định hình chất lượng và số lượng của các tương tác xã hội của một xã hội. Các bằng chứng cho thấy sự gắn kết xã hội là rất quan trọng đối với xã hội để phát triển thịnh vượng về kinh tế và phát triển bền vững. Vốn xã hội không chỉ là cấp số cộng của các tổ chức đó mà là nền tảng cho một xã hội - chất keo gắn kết chúng lại với nhau. Vốn xã hội, khi tăng cường một cách tích cực, có thể cải thiện hiệu quả của dự án và tính bền vững bằng việc xây dựng năng lực của cộng đồng để làm việc với nhau để giải quyết các nhu cầu chung của họ, bao gồm sự gắn kết, tăng tính minh bạch và trách nhiệm giải trình*”. World Bank cho rằng có 5 nguồn tạo ra vốn xã hội là gia đình, cộng đồng, doanh nghiệp, xã hội dân sự và giới. World Bank đã có nhiều nghiên cứu về vai trò của vốn xã hội trong giảm nghèo, trong phát triển nông thôn, sự tham gia chính trị của người dân, ... Các nghiên cứu định lượng, định tính và so sánh về vốn xã hội của World Bank đã góp phần đưa ra những công cụ và phương pháp để đo lường vốn xã hội trong mỗi cộng đồng và lĩnh vực.<sup>4</sup>

Có thể nói, từ Bourdieu, với ý niệm về “vốn xã hội” (mà ở đó chỉ có những cá nhân nào có một nguồn vốn xã hội tốt sẽ có thể đạt được một vị trí tốt trong xã hội) đến Coleman đã hiện thực hơn khi coi vốn xã hội như là sự tin cậy lẫn nhau giữa các thành viên trong xã hội và ông đã nhấn mạnh vào

<sup>4</sup> <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/TOPICS/EXTSOCIALDEVELOPMENT/EXTSOCIALCAPITAL/0,,contentMDK:20642703~menuP>

K:401023~pagePK:148956~piPK:216618~theSitePK:401015,00.html

tâm quan trọng của gia đình như là một cơ sở gây dựng vốn xã hội cho cá nhân. Các nghiên cứu khác đã mở rộng vai trò của vốn xã hội trong phát triển kinh tế, hòa nhập xã hội, giảm nghèo ... mà ở đó các cá nhân và cộng đồng sử dụng vốn xã hội để tìm kiếm lợi ích và chia sẻ các giá trị chung.

Chúng ta có thể thấy vốn xã hội được hiểu như mạng lưới xã hội, sự tin cậy, chia sẻ giữa các cá nhân trong cộng đồng và nguồn vốn xã hội có cả những mặt tích cực và hạn chế của nó, cũng tương tự như vốn vật thể và vốn con người, do đó nó cũng có thể có những thúc đẩy tốt cho sự phát triển hoặc có những kìm hãm nhất định đối với sự phát triển.

### **Tại Việt Nam**

Vốn xã hội được nghiên cứu khá nhiều tại Việt Nam và trải qua nhiều giai đoạn khác nhau. Ban đầu là các nghiên cứu mang tính chất tiếp cận lý thuyết về vốn xã hội, thứ hai là giai đoạn sử dụng lý thuyết vốn xã hội và các ứng dụng căn bản, và bắt đầu có những nghiên cứu ứng dụng vốn xã hội ở tầm vĩ mô.

Giai đoạn đầu, các tác giả quan tâm đến việc tổng kết, giới thiệu lý thuyết về vốn xã hội và đa phần là dưới dạng các bài báo và tạp chí nghiêng về lý thuyết. Có thể kể đến các tác giả nổi bật như Nguyễn Quang A, Trần Hữu Dũng, Trần Hữu Quang, Nguyễn Ngọc Bích, Phan Đình Diệu... Trong đó, Trần Hữu Dũng (2003) đã giới thiệu và đánh giá một số quan niệm khác nhau về vốn xã hội của các tác giả trên thế giới. Ông cho rằng cần phải làm rõ hơn đặc điểm của vốn xã hội trong mối quan hệ với các loại vốn khác. Trong một bài viết khác với tên gọi "*Vốn xã hội và phát triển kinh tế*" (Trần Hữu Dũng,

2006), ông cũng chỉ ra mối quan hệ giữa vốn xã hội và phát triển kinh tế, vốn xã hội và chính sách kinh tế. Bằng cách điếm lại các luận điểm đã có, Trần Hữu Dũng nhấn mạnh rằng vốn xã hội giúp tiết kiệm phí giao dịch, nâng cao mức đầu tư. Ông cũng cho biết vốn xã hội có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng và tốc độ tích lũy vốn con người.

Trần Hữu Quang, thông qua việc thảo luận về quan điểm vốn xã hội của nhiều tác giả nước ngoài như Bourdieu, Putnam, Fukuyama, World Bank, ông cho rằng cần coi vốn xã hội như một khái niệm xã hội học được dùng để chỉ một cách tổng hợp hiện thực và đặc trưng của những mối dây liên kết giữa những con người với nhau trong một cộng đồng hay một xã hội. Theo Trần Hữu Quang thì chịu ảnh hưởng từ các quan điểm của các tác giả kinh điển mà nhiều nghiên cứu đã đi đến những nhận định theo khuynh hướng định lượng hóa và mặc nhiên giả định rằng vốn xã hội phải mang nội hàm tích cực.

Bàn về vốn xã hội còn có thêm các tác giả khác như Lê Ngọc Hùng, Hoàng Bá Thịnh. Lê Ngọc Hùng (2008) giới thiệu khái quát lý thuyết về vốn xã hội từ tiếp cận kinh tế để bàn sâu về vốn xã hội và mạng lưới xã hội ở Việt Nam. Hoàng Bá Thịnh (2009) tập trung phân tích quan niệm về vốn xã hội, mạng lưới xã hội và nhấn mạnh đến chức năng của vốn xã hội. Tác giả đã đi sâu về những phí tổn để duy trì vốn xã hội và mạng lưới xã hội. Mặc dù vậy, các tác giả này vẫn chỉ dừng lại ở việc giới thiệu và bàn luận về lý luận chung chứ chưa tạo nên được luận điểm lý thuyết cụ thể làm cơ sở cho các nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam.

Ở giai đoạn phát triển thứ hai, tức là hướng nghiên cứu thực nghiệm về vốn xã hội. Với hướng nghiên cứu này Stephen. J Appold và Nguyễn Quý Thanh (2004) đã chỉ ra vai trò của vốn xã hội trong các doanh nghiệp nhỏ ở Hà Nội. Các tác giả cho biết vốn xã hội có vai trò quan trọng giúp các doanh nghiệp vay vốn để khởi nghiệp. Nghiên cứu “*Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam*” của Lê Ngọc Hùng (2008) bàn về các quan niệm khác nhau về vốn xã hội. Tác giả đề cập đến mô hình tổng hợp về vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội. Trên cơ sở đó, ông bàn thêm về kết quả của một số nghiên cứu cụ thể trên các phương diện: mạng lưới xã hội của người lao động, mạng thông tin của doanh nghiệp, mạng di cư, vai trò của các loại vốn trong xóa đói, giảm nghèo.

Fleur Thomése và Nguyễn Tuấn Anh (2007) đã vận dụng quan điểm vốn xã hội để nghiên cứu hiện tượng đồn điền đổi thửa trong sản xuất nông nghiệp ở một làng Bắc Trung bộ. Nghiên cứu đã chỉ ra rằng người nông dân đã khai thác hiệu quả nguồn vốn xã hội – thể hiện qua tinh thần trách nhiệm và sự tin cậy lẫn nhau giữa những người có quan hệ họ hàng để nhận chung ruộng cùng nhau khi đồn điền đổi thửa, hay thuê/ mượn ruộng của nhau sau đồn điền đổi thửa. Đây được coi là một trong những yếu tố quan trọng giúp quá trình sản xuất nông nghiệp được linh hoạt, hiệu quả hơn trong bối cảnh thực hiện chính sách về đất đai. Tuy nhiên, do mới dừng lại ở nghiên cứu trường hợp tại một làng Bắc Trung bộ, nên khả năng suy rộng kết quả của nghiên cứu chưa cao.

Tiếp tục theo hướng nghiên cứu về quan hệ họ hàng, Nguyễn Tuấn Anh (2012) đã cho thấy sự cố kết trong mối quan hệ họ hàng đã tạo ra nguồn vốn xã hội được người dân sử dụng để tìm kiếm lợi ích. Người dân đã vận dụng nguồn vốn xã hội thông qua mạng lưới họ hàng để hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau trong sản xuất, một sự hỗ trợ mang tính chất có đi có lại. Thông qua phân tích mối quan hệ giữa quan hệ họ hàng với kinh tế hộ gia đình ở các khía cạnh phát triển kinh tế, sử dụng ruộng đất, đổi công lao động và sử dụng trâu, bò trong sản xuất nông nghiệp, sản xuất tiểu thủ công nghiệp, hệ thống tín dụng phi chính thức, cho thấy việc nghiên cứu những chức năng kinh tế của mạng lưới họ hàng trong đời sống xã hội nông thôn nước ta hiện nay là rất cần thiết. Chúng ta không thể chỉ coi kinh tế hộ gia đình nông thôn như một hình thái kinh tế độc lập mà không có bất cứ liên hệ gì với quan hệ họ hàng, bởi vì quan hệ họ hàng trong lịch sử với ý nghĩa đầy đủ của nó luôn có mối liên hệ chặt chẽ với kinh tế hộ gia đình. Nói cách khác, quan hệ họ hàng không thể tách khỏi nguyên tắc tổ chức và sự vận hành của kinh tế hộ gia đình. Nghiên cứu đã phân tích cách thức người dân nông thôn sử dụng vốn xã hội, trong đó có vốn xã hội xuất phát từ quan hệ họ hàng để phát triển kinh tế hộ gia đình, sẽ góp phần làm rõ các vấn đề đang đặt ra của tiến trình xây dựng nông thôn mới hiện nay.

Nghiên cứu của Khúc Thị Thanh Vân và cộng sự (2013) là một trong những nghiên cứu đầu tiên về mối quan hệ giữa VXH và phát triển bền vững. Nhóm nghiên cứu cho rằng, VXH giữ vai trò quan trọng

trong phát triển bền vững, cần sử dụng nguồn VXH như một nguồn lực quan trọng trong sự phát triển cùng với sự tăng trưởng về phúc lợi xã hội và bảo vệ môi trường. Nghiên cứu đã cung cấp một bức tranh nghiên cứu sâu, rộng về VXH của các nghiên cứu có trước, làm rõ mối quan hệ giữa VXH và phát triển bền vững khu vực nông thôn; chỉ ra các loại hình VXH trong cộng đồng phân tích các tác động của VXH đối với việc giải quyết các vấn đề xã hội - môi trường tại các địa bàn nghiên cứu. Bài viết cũng đã đưa ra một số kiến nghị nhằm đầu tư, duy trì VXH và các giải pháp xây dựng, khai thác VXH để phát triển bền vững ở vùng đồng bằng Bắc bộ.

Việc vận dụng vốn xã hội vào trong các chương trình, dự án phát triển xã hội được nhiều nghiên cứu đề cập đến. Điển hình, có thể kể đến nghiên cứu "*Vốn xã hội trong đô thị: một nghiên cứu nhân học về hành động tập thể ở một dự án phát triển đô thị tại Hà Nội*" (Nguyễn Vũ Hoàng, 2008). Bằng cách tiếp cận nhân học xã hội, nghiên cứu đã chỉ ra vai trò của vốn xã hội trong việc tập hợp và thống nhất hành động của tập thể không chỉ dựa trên sự chia sẻ về lợi ích chung mà còn dựa trên những quy tắc, chuẩn mực đã được cộng đồng ghi nhận.

Tiếp cận theo khía cạnh vai trò của vốn xã hội trong xây dựng nông thôn mới, nghiên cứu "*Nghiên cứu các giải pháp huy động "vốn xã hội" cho phát triển ngành nghề phi nông nghiệp phục vụ xây dựng nông thôn mới*" (Nguyễn Thị Ánh Tuyết, 2015) đã chỉ ra những đóng góp quan trọng của vốn xã hội đối với sự phát triển của các ngành nghề phi nông nghiệp. Thông qua nghiên cứu khảo sát tại 14 tỉnh/ thành phố,

bài viết đã cho thấy một bức tranh tổng thể về vốn xã hội (các khía cạnh thể hiện, các phương pháp đo lường vốn xã hội), chỉ ra những tác động tích cực của VXH trong phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp... Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, VXH trong phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp chỉ "co cụm" trong các mối quan hệ tình cảm, quen biết, gần gũi về địa bàn cư trú mà chưa phát triển thành quan hệ rộng mở hơn bên ngoài; vai trò của VXH thông qua các tổ chức, mạng lưới xã hội chính thức ở địa phương trong việc hỗ trợ, thúc đẩy sự tham gia của người dân trong hoạt động phi nông nghiệp còn mờ nhạt. Kết quả nghiên cứu đã phân tích những nhân tố có tác động đến vai trò của VXH trong ngành nghề phi nông nghiệp như môi trường chính sách thể chế, nhận thức xã hội, cấu trúc quan hệ xã hội,... vừa là sự thúc đẩy vừa là rào cản. Do vậy để VXH phát huy được những tác động tích cực, cần có các giải pháp hướng đến thay đổi nhận thức, liên kết hỗ trợ theo hướng "mở", giảm các hình thức liên kết mang tính "co cụm"; nâng cao vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp ... đối với cộng đồng.

Như vậy, VXH luôn bao hàm trong mình cả những yếu tố tích cực và tiêu cực vốn có của mình. Do đó, khi sử dụng VXH trong phát triển nông thôn cần phát huy những mặt tích cực của VXH như sự tin cậy, trợ giúp lẫn nhau, thúc đẩy sự hợp tác giữa các cá nhân, đặc biệt trong điều kiện ở nông thôn, người dân trọng tình làng xóm, coi trọng các quan hệ gia đình, họ hàng; bên cạnh đó cần hạn chế những mặt tác động tiêu cực như sự co cụm, tâm lý bè phái, gia đình chủ nghĩa.

## **1.2. Tổng quan nghiên cứu về phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới ở Việt Nam**

Xây dựng một xã hội nông thôn mới theo hướng bền vững phù hợp với các yếu tố kinh tế, xã hội, môi trường và văn hóa vùng miền đang là vấn đề đặt ra hiện nay trong việc thực hiện Chương trình xây dựng nông thôn mới của Việt Nam. Trong một nghiên cứu lý luận về phát triển bền vững, cuốn *“Phát triển nông thôn bền vững: những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới”* các tác giả đưa ra 8 thách thức lớn trong sự phát triển nông thôn: về sự phát triển (cần phát triển theo mô hình nào?); thách thức về sinh thái; thách thức trong sự phát triển toàn cầu hóa; thách thức xã hội; thách thức môi trường; thách thức do đô thị hóa và vấn đề đô thị hóa phát triển khu công nghiệp; cách mạng xanh và tính không bền vững trong phát triển. Từ nghiên cứu lý luận các tác giả xây dựng khung lý thuyết cơ bản làm cơ sở cho phát triển nông thôn bền vững. Trong đó nhấn mạnh tới sự tham gia thực sự của nông dân trong quản lý và sử dụng tài nguyên cũng như vấn đề lồng ghép việc bảo tồn thiên nhiên trong tăng cường nguồn lực sản xuất. Phát triển kinh tế nông thôn gắn với việc tìm kiếm hệ thống yếu tố đầu vào bên ngoài thấp, hiệu quả, năng suất và có tính kinh tế thay cho các phương pháp công nghiệp (Nguyễn Ngọc Ngoạn và cộng sự, 2007).

Liên quan tới phát triển bền vững nông nghiệp một trong những vấn đề chủ chốt của phát triển bền vững nông thôn, tác giả Vũ Văn Nậm (2009) có *“Phát triển nông nghiệp bền vững ở Việt Nam”*. Nội dung cuốn sách đưa ra cơ sở lý luận và

thực tiễn về phát triển nông nghiệp bền vững. Xuất phát từ kinh nghiệm phát triển nông thôn của Trung Quốc, Thái Lan và thực tế phát triển nông nghiệp trong nước, tác giả đưa ra năm bài học kinh nghiệm và các giải pháp để phát triển nền nông nghiệp theo xu hướng bền vững. Trong đó quan tâm nhiều hơn đến tính thực tiễn, thể chế, quy hoạch phát triển nông nghiệp và việc sử dụng hiệu quả đất đai trong nông nghiệp. Tuy nhiên, tác giả hướng đến việc sử dụng đất nông nghiệp theo nghĩa hẹp mà chưa chú ý nhiều đến việc phát triển đất lâm nghiệp trong điều kiện của Việt Nam.

Ngoài ra, còn có chủ đề nghiên cứu *“Thúc đẩy tăng năng suất nông nghiệp và thu nhập nông thôn tại Việt Nam: Bài học từ kinh nghiệm của khu vực”* do UNDP phối hợp với Bộ kế hoạch và đầu tư (2004). Nhóm tác giả đặt vấn đề về mối quan hệ lan tỏa từ phát triển nông nghiệp đến tăng thu nhập nông thôn. Coi nông nghiệp là con đường chủ yếu để phát triển nông thôn, nhưng cũng khẳng định tăng thu nhập nông nghiệp không phải là con đường duy nhất để phát triển nông thôn. Trong phát triển nông nghiệp, chiến lược dài hạn phải đảm bảo tiếp tục tăng trưởng mang tính quá độ. Đề nghị ba phương án chiến lược chủ yếu đến năm 2020: Cải tiến biện pháp khuyến khích để đảm bảo phân bổ nguồn lực có hiệu quả trong nền kinh tế nông nghiệp và giảm bớt những cản trở về thể chế để đảm bảo cung đầu vào với chi phí thấp nhất và chế biến sau thu hoạch và thương mại có lãi; tăng đầu tư công vào kết cấu hạ tầng, R&D và tín dụng nông thôn thông qua quan hệ đối tác khu vực tư nhân; bảo đảm rằng lao động và các nguồn lực

khác có thể dịch chuyển tự do vào và ra khỏi nền kinh tế nông thôn để nắm bắt lấy các cơ hội hiệu quả hơn.

Một tác giả khác trong cuốn *“Một số giải pháp phát triển bền vững nông thôn vùng đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình xây dựng, phát triển các khu công nghiệp”*, khẳng định phát triển khu công nghiệp gây ra tác động lan tỏa đối với nông thôn. *“Nó vừa làm thu hẹp xã hội nông thôn vừa làm thay đổi căn bản xã hội nông thôn”*. Ngoài các tác động tích cực làm thay đổi bộ mặt nông thôn theo hướng hiện đại hóa còn nhiều tác động tiêu cực sinh ra từ quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng đất, và phát triển khu công nghiệp như *“thiếu hụt nguồn lực cho phát triển nông thôn”*, vấn đề việc làm cho nông dân mất đất, môi trường tự nhiên bị ô nhiễm, môi trường văn hóa thay đổi và lai tạp. Từ thực tiễn nhóm tác giả đề xuất các giải pháp phát triển bền vững nông thôn trong đó đề cao vai trò trung tâm của người nông dân trong mối quan hệ nông thôn - nông dân - nông nghiệp (Đỗ Đức Quân, 2010).

Chương trình xây dựng nông thôn mới có tác động to lớn đến đời sống của người dân và diện mạo nông thôn, do vậy nghiên cứu thực trạng triển khai, tính hợp lý của các tiêu chí đã được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu.

Căn cứ trên bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM, kết quả khảo sát một số xã điểm trong nghiên cứu *“Xây dựng nông thôn mới: khảo sát và đánh giá”* (Trần Minh Yên và cộng sự, 2013) cho thấy: giai đoạn đầu thực hiện xây dựng nông thôn mới tính chủ động thuộc về chính quyền, vai trò chủ thể của người dân chưa cao, nhất là trong việc quyết định và lựa chọn

hạng mục thực hiện khi triển khai xây dựng nông thôn mới. Thông qua việc lựa chọn 3 xã điểm (xã Tân Thịnh, tỉnh Bắc Giang; xã Tam Phước, tỉnh Quảng Nam; xã Mỹ Long Nam, tỉnh Trà Vinh) trong tổng số 11 xã điểm, nghiên cứu đã phân tích hiện trạng xây dựng NTM về nguồn nhân lực, nguồn vốn đầu tư, sự tham gia của người dân và kết quả đạt được các tiêu chí NTM tại các địa bàn. Nghiên cứu chỉ ra rằng với các xã điểm, đầu tư cho phần cứng (như hạ tầng nông thôn và công trình hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt) thường được lựa chọn thực hiện trước bởi các xã này nhận được hỗ trợ lớn từ nguồn ngân sách cho các hạng mục này. Tuy nhiên, nếu triển khai trên phạm vi rộng thì đây là phần khó thực hiện bởi đòi hỏi lượng vốn lớn trong khi vốn từ ngân sách hạn chế và việc huy động từ cộng đồng khó khăn. Kết quả khảo sát trên cho thấy nhu cầu vốn thực tế cho hạ tầng nông thôn cho thấy sẽ có sự thiếu hụt vốn đối với các công trình qui mô cấp xã, các công trình mà nhà nước không có khả năng bố trí vốn.

*“Xây dựng nông thôn mới: lựa chọn mục tiêu ưu tiên. Nghiên cứu trường hợp xã Tân Thịnh, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang”* (Nguyễn Việt Anh, 2014) là một nghiên cứu đi sâu vào việc phân tích sự lựa chọn các mục tiêu ưu tiên thực hiện của một xã điểm. Nghiên cứu nhận định Tân Thịnh nhận được sự hỗ trợ lớn về vốn từ nguồn ngân sách; triển khai theo chiều rộng và chủ yếu tập trung vào hạ tầng nông thôn. Khó khăn xuất phát từ sản xuất và thu nhập của cộng đồng khiến việc xây dựng nông thôn mới đã trùng xuống và không đảm bảo tính liên tục của chương trình. Mục tiêu ưu tiên, điều kiện cần cho xây dựng



nông thôn mới là nâng cao thu nhập (nội lực của cộng đồng), vì vậy lựa chọn ưu tiên là tập trung vào các hạng mục cải thiện điều kiện sản xuất kinh doanh và thu nhập của cộng đồng. Các mục tiêu khác của nông thôn mới sẽ chỉ được thực hiện khi thu nhập của người dân được đảm bảo. Với phương pháp nghiên cứu định tính (PVS, TLN kết hợp các công cụ PRA, phân tích thống kê, nghiên cứu so sánh), bài viết kiến nghị thay đổi phương pháp tiếp cận khi triển khai xây dựng nông thôn mới, như phương pháp tiếp cận có sự tham gia. Phương pháp tiếp cận có sự tham gia là phương pháp mà trong đó quá trình xây dựng, thực hiện, giám sát, đánh giá quá trình triển khai xây dựng chương trình có sự tham gia của tất cả các bên liên quan, nhất là sự tham gia cộng đồng dân cư của địa phương. Đây là khía cạnh còn thiếu và yếu ở các xã thí điểm của chương trình.

Cũng theo hướng phân tích thực trạng triển khai xây dựng NTM tại các xã thí điểm, nghiên cứu “*Chương trình xây dựng NTM: nhìn từ thực tế các xã thí điểm*” (Luong Thị Thu Hằng, 2015) đã chỉ ra những bất cập trong việc thực hiện bộ tiêu chí quốc gia về xây dựng NTM tại vùng Bắc Bộ và vùng Nam Bộ. Nghiên cứu khẳng định sự cần thiết của việc sửa đổi của các tiêu chí cho phù hợp với đặc điểm kinh tế, xã hội và môi trường của mỗi vùng. Nghiên cứu cũng đi sâu tìm hiểu vai trò của các chủ thể (Nhà nước, cộng đồng, doanh nghiệp, các đoàn thể chính trị xã hội) trong quá trình triển khai Chương trình. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự tiếp cận của người dân đối với Chương trình chỉ dừng lại ở mức biết thông tin, tham gia góp công, góp tiền vào các hạng mục thực

hiện; việc tham gia bàn bạc, giám sát còn hạn chế. Do vậy, việc triển khai như tại 2 xã thí điểm chưa đảm bảo được nguyên tắc vai trò chủ thể của người dân cũng như ảnh hưởng đến tính bền vững của các tiêu chí đã đạt được.

Những kết quả nghiên cứu của Bài viết “*Nghiên cứu, đề xuất giải pháp nâng cao trách nhiệm xã hội và vai trò của chủ thể của nông dân trong xây dựng nông thôn mới*” (Bùi Quang Dũng, 2015) đã cho thấy sự chủ động của người dân trong việc lựa chọn sinh kế trong bối cảnh mới. Nghiên cứu cho thấy, các hoạt động về nông nghiệp vẫn được duy trì và có sự khác biệt giữa nông nghiệp miền Bắc và nông nghiệp miền Nam, trong khi nông nghiệp miền Bắc chỉ mang chức năng đảm bảo an ninh lương thực thì người dân ở miền Nam đã nâng lên thành sản xuất hàng hóa. Có nhiều cản trở khiến các hộ chưa thay đổi hình thức canh tác của mình, trong đó, sự phụ thuộc vào quy hoạch của chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng bên cạnh các thiếu hụt về vốn, nhân, lực và tập quán. Kết quả khảo sát cho thấy năng lực của người dân, xét theo nghĩa rộng về cả năng lực tâm lý (các thói quen, tâm lý ngại thay đổi, ngại học hỏi, cầu an và sợ rủi ro) hay các tập quán, truyền thống cũ, sự thiếu hụt về kiến thức, kinh nghiệm có ảnh hưởng rất lớn đến quyết định, ý định chuyển đổi hình thức canh tác của hộ gia đình. Do vậy, nếu trong các chương trình hành động, chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn có tính đến yếu tố nguồn vốn con người, khuyến khích các mặt tích cực về tâm lý, văn hóa sẽ đảm bảo sự phù hợp của các nội dung thực hiện.

## 2. Cơ sở lý luận

### 2.1. Lý thuyết Vốn xã hội

Sự phân tích VXH từ một quan điểm lý thuyết tập trung vào việc đo lường VXH. Do rất khó khăn trong việc đo lường trực tiếp trong các nghiên cứu thực nghiệm vì cấu trúc trừu tượng và hiệu ứng mạnh mẽ của VXH. Nhiều học giả cho rằng nên đánh giá VXH bằng phương pháp định tính, do “giá trị của nó nằm chủ yếu trong tính hữu ích cho phân tích định tính của hệ thống xã hội và cho những phân tích định lượng sử dụng những chỉ số định tính” (Coleman 1990, trích trong Lin, 2001). Putnam (1993), Lin (2001) và một số tác giả (Anirudh Krishna and Elizabeth Shrader, 1999) đã đưa ra một cách tính toán để có thể đo lường VXH ...

Các phê phán về mặt lý thuyết tập trung vào những thiên lệch của các khái niệm. Với Bourdier, câu hỏi đặt ra cho lý thuyết của ông là: Phải chăng chỉ có một số tối thiểu những cá nhân nào đó mới có được một nguồn VXH hữu dụng trong khi đa số các cá nhân khác là không thể. Đối với Coleman, phê phán tập trung vào khía cạnh ông đã quá chú trọng vào đầu tư giáo dục của gia đình và dường như đã có sự thiên lệch và đồng nhất VXH với vốn con người? Putnam bị chỉ trích là đã lẫn lộn nguyên nhân và kết quả. Trong lý thuyết của ông đã cho thấy những điều tốt của xã hội là do nhiều VXH và đương nhiên những điều xấu là do ít VXH, trong khi có khả năng là chính những cái tốt lại tạo nên VXH và những cái xấu là tác nhân tiêu mòn nguồn vốn ấy (Trần Hữu Dũng, 2006).

Sự phản bác đối với Fukuyama đã được thể hiện qua những bài viết của

Toshio Yamagishi cho rằng chính xã hội Nhật Bản lại không phải là xã hội có lòng tin cần vào nhau vô điều kiện như là Fukuyama ám chỉ và thực sự họ “chỉ có lòng tin vào nhau khi họ còn cạnh tranh được nhau và trừng phạt nhau” (Yamagishi Toshio và Masako Kikuchi, 1999).

Những thảo luận về VXH còn tập trung vào việc ứng dụng VXH trong mối tương quan với việc quản lý tài nguyên thiên nhiên hoặc khía cạnh quyền lực đôi khi bị bỏ qua khi thảo luận về VXH. Trong việc tìm hiểu và nghiên cứu về mối quan hệ của một nhóm, người ta nhận thấy mối quan hệ mạnh, ràng buộc một nhóm có thể có những hiệu ứng tốt cho các cá nhân tham gia nhóm nhưng cũng có thể gây ra những hậu quả tiêu cực cho các cá nhân này. Hơn nữa, khi mạng lưới chặt chẽ trong một nhóm cũng có thể ngăn chặn các cá nhân khác tiếp cận với nguồn lực hoặc tham gia nhóm. Và điều này có thể đưa đến nạn phân biệt chủng tộc hoặc thái độ kỳ thị dân tộc, tôn giáo.

Bên cạnh mặt tích cực, VXH cũng có những tác động tiêu cực. Theo Portes, VXH chứa đựng trong nó ít nhất là bốn hậu quả tiêu cực. Thứ nhất, đó là sự loại trừ những người ngoài. VXH thường mang lại các cố kết bên trong nhóm. Tuy nhiên, những cố kết như thế lại tạo ra khó khăn cho việc mở rộng nhóm, đồng thời ngăn cản sự tham gia của những người bên ngoài. Thứ hai là đòi hỏi thái quá đối với thành viên. Điều này có thể tốt nếu xét theo khía cạnh tổ chức của nhóm. Nhưng mặt tiêu cực là ở chỗ nó hạn chế sang kiến của các thành viên. Thứ ba là hạn chế tự do cá nhân. Thứ tư là việc hạ thấp chuẩn mực

của sự cách biệt trong nhóm. Vì VXH có xu hướng tạo ra cố kết, nó giữ các cá nhân ở những vị thế ngang bằng nhau nên trong nhiều tình huống sự thành công của một cá nhân làm xói mòn liên kết nhóm, và hơn nữa khi VXH giữ các cá nhân ở những vị thế ngang bằng nhau, nó đã làm triệt tiêu tham vọng và sự sáng tạo của họ (Portes, Alejandro, 1998).

Fukuyama qua nghiên cứu của mình cũng đã chỉ ra tính hai mặt của VXH. VXH trong các quan hệ họ hàng tạo ra sự trợ giúp hiệu quả cho doanh nghiệp hoặc cho các cá nhân trong những thời điểm mà điều kiện kinh tế khó khăn. Tuy nhiên, điều này cũng mang lại những hệ quả tiêu cực như thiếu tin tưởng đối với người lạ, từ đó, gây khó khăn cho doanh nghiệp khi mà các doanh nghiệp lớn mạnh, phát triển lên.

VXH với tư cách là mạng lưới xã hội của các cá nhân/ cộng đồng trong cách họ ứng xử với nhau và với cả những tác động từ bên ngoài dựa trên các chuẩn mực cư xử, các kỳ vọng thì cách tiếp cận nguồn vốn xã hội sẽ giúp giải quyết những bài toán tập thể trong việc phối hợp sẽ giúp giải thích được sự thất bại của các chiến lược phát triển.

Đối với các nước đang phát triển có chiều dày văn hóa và các hành vi của cá nhân, tập thể bị ràng buộc bởi những định chế, quy ước hay những phong tục tập quán thì việc có phản ứng mạnh với những dự án phát triển kinh tế được áp đặt bởi những “người bên ngoài” thường sẽ dẫn đến những thất bại. Điều này đã được kiểm chứng tại các nước châu Á, châu Phi. Và như vậy, với cấp độ vĩ mô, chính phủ với các chính sách, thể chế của mình làm thế nào để có thể phát huy được nội lực của từng cộng đồng, dân

tộc hay cả nước vào việc thúc đẩy phát triển kinh tế, đảm bảo công bằng xã hội và bảo vệ môi trường.

## 2.2. Các khái niệm cơ bản

### *Vốn xã hội*

Vốn xã hội (social capital) được quan niệm là một loại vốn, bên cạnh các loại vốn khác như vốn kinh tế, vốn văn hoá, vốn con người. Lyda Judson Hanifan được coi là người đầu tiên đưa ra khái niệm vốn xã hội vào năm 1916. Ông dùng khái niệm vốn xã hội để chỉ tình thân hữu, sự thông cảm lẫn nhau, cũng như tương tác giữa các cá nhân hay gia đình. Tuy nhiên, khái niệm vốn xã hội chỉ thực sự trở thành khái niệm khoa học quan trọng trong tác phẩm “Các hình thức của vốn” của chính Bourdieu năm 1986 (Smith & Kulynch, 2002: 154-155; Portes, 1998: 3). Đến nay, đã có nhiều tác giả đưa ra định nghĩa và cách giải thích khác nhau về vốn xã hội (Bourdieu, 1986; Coleman, 1988; Fukuyama, 2001, 2002; Lin, 1999, , 2001; Portes, 1998; Putnam, 1995, 2000). Phân tích một cách khái quát các định nghĩa, cũng như các cách giải thích này đã cho thấy giữa các tác giả vừa có sự thống nhất lại vừa có cách hiểu khác nhau về vốn xã hội. Trước hết, các tác giả đều thống nhất với nhau ở chỗ cho rằng vốn xã hội gắn liền với mạng lưới xã hội, quan hệ xã hội, chẳng hạn, vốn xã hội kết nối với mạng lưới xã hội tương đối bền vững (Bourdieu, 1986: 248-249), vốn xã hội nằm trong quan hệ xã hội (Coleman, 1988: 98-100), vốn xã hội ở trong mạng lưới xã hội Lin (2001: 24-25), mạng lưới xã hội là một thành tố của vốn xã hội (Putnam, 2000: 19), cần quan sát vốn xã hội thông qua mạng lưới xã hội (Portes, 1998: 8).

Điểm gặp nhau thứ hai của nhiều tác giả khi bàn về vốn xã hội là việc họ dùng khái niệm nguồn lực để định nghĩa vốn xã hội. Điểm thống nhất thứ ba giữa các tác giả là ở chỗ họ đều quan niệm vốn xã hội được tạo ra thông qua việc đầu tư vào các quan hệ xã hội, hoặc mạng lưới xã hội, và các cá nhân có thể sử dụng vốn xã hội để tìm kiếm lợi ích. Điểm thống nhất thứ tư giữa nhiều tác giả khi đề cập đến vốn xã hội là vấn đề sự tin cậy và quan hệ qua lại/sự có đi - có lại (trust and reciprocity). Bourdieu (1986: 248-249) định nghĩa vốn xã hội là nguồn lực dựa trên mạng lưới được thừa nhận hoặc quen biết, trong đó các thành viên tương tác qua lại với nhau. Coleman (1988: 101 -108) khẳng định trách nhiệm, sự mong đợi và lòng tin là các hình thức của vốn xã hội. Chính trách nhiệm và mong đợi lẫn nhau đã tạo nên sự tin cậy giữa các cá nhân. Fukuyama (2001: 7-8) quan niệm vốn xã hội gồm có chuẩn mực của sự có đi có lại, và vốn xã hội biểu thị sự tin cậy. Portes (1998: 7-8) lại nói sự trao đổi qua lại và lòng tin là những nguồn gốc của vốn xã hội.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng khái niệm VXH của R. Putnam để làm cơ sở nghiên cứu và đánh giá về VXH tại địa bàn nghiên cứu. VXH theo quan niệm của Putnam được coi là công cụ để hướng tới sự thịnh vượng, đơn giản hóa sự hợp tác. Ông cho rằng VXH biểu thị cam kết công dân và là công cụ hướng tới sự thịnh vượng. Theo Putnam, VXH tăng cường các chuẩn mực phổ biến, VXH làm đơn giản hóa sự hợp tác, VXH cung cấp khuôn mẫu văn hóa cho các giải pháp của hành động tập thể. Putnam (2000) còn

nhấn mạnh rằng VXH đưa đến hỗ trợ lẫn nhau, sự hợp tác và lòng tin.

#### *Nông thôn mới*

Thảo luận nhiều về nông dân và xã hội nông thôn, nhưng khái niệm “nông thôn mới” mãi đến năm 1984 mới xuất hiện lần đầu tiên trong một bài nói chuyện của một nhà lãnh đạo cao cấp về nông nghiệp của Đảng tại Viện Xã hội học (Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam). Nêu bật tầm quan trọng của khu vực nông thôn đối với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung, đồng chí Vũ Oanh (Trưởng Ban Nông nghiệp Trung ương và là tác giả bài viết) nhấn mạnh: nếu không nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của việc xây dựng nông thôn mới, chúng ta sẽ không thực hiện được đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội của Đảng, rằng chúng ta có khuyết điểm là coi nhẹ các vấn đề xã hội, và coi nhẹ vấn đề xã hội là chưa thấu suốt, chưa hiểu toàn diện mục tiêu của Đảng (Dẫn lại Bùi Quang Dũng, 2013).

Vấn đề xây dựng “nông thôn mới” được đề cập đến ở Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X, về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Nghị quyết 26 đưa ra mục tiêu: "Xây dựng nông thôn mới có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội hiện đại, cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; xã hội nông thôn ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc; dân trí được nâng cao, môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị ở nông thôn dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường".<sup>5</sup>

<sup>5</sup> Khái niệm “nông thôn mới” có nội hàm gắn với Phong trào làng mới

(Saemaul Undong) diễn ra ở Hàn Quốc những năm cuối thập kỷ 60 của

Xây dựng nông thôn mới dưới sự lãnh đạo của Đảng được tăng cường nhằm tạo ra những giá trị mới của nông thôn Việt Nam: phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, đô thị theo quy hoạch; một nông thôn hiện đại hàm chứa những giá trị kinh tế mới, có văn hóa nông thôn văn minh, hiện đại nhưng vẫn giữ gìn, bảo tồn được bản sắc văn hóa dân tộc, và ở đó những người nông dân vừa là chủ thể sáng tạo, vừa được thụ hưởng những giá trị vật chất, tinh thần do chính họ tạo ra. Ở nước ta hiện nay, xây dựng nông thôn mới là một cuộc vận động lớn, một chương trình “khung” toàn diện nhất để cộng đồng chung sức xây dựng một nông thôn mới hiện đại, phát triển toàn diện, không ngừng nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân nông thôn.

### 2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng hai phương pháp nghiên cứu chính là: phân tích tài liệu thứ cấp và phương pháp thu thập thông tin định tính. Cụ thể, tác giả đã sử dụng phương pháp quan sát tham dự để thu thập thông tin, đối chiếu với những kinh nghiệm của cá nhân nhằm xác định thêm độ chính xác, sự tin cậy về những thông tin khi người trả lời cung cấp. Nghiên cứu cũng đã tiến hành phỏng vấn sâu bán cấu trúc 25 trường hợp tại địa bàn nghiên cứu, bao gồm đại diện hộ gia đình, đại diện một

số tổ chức/ hội tự nguyện, đại diện dòng họ và cán bộ cấp xã và tiến hành thảo luận nhóm tập trung đối với 02 nhóm người dân (5 người/ nhóm) có sử dụng các công cụ PRA để tìm hiểu các các tổ chức chính thức trong địa bàn nghiên cứu cấp xã và cấp thôn.

Các dữ liệu đã thu thập được tổng hợp, nhập, xử lý bằng phần mềm chuyên dụng trong khoa học xã hội là NVIVO 8.0 theo quy trình sau: nhập dữ liệu (là nội dung phỏng vấn sâu các trường hợp nghiên cứu) vào chương trình NVIVO; tạo các trường hợp để tập hợp các dữ liệu vào một nhóm và tạo các giá trị liên quan; xây dựng khung phân tích các thông tin thu được từ thực địa, gắn với khung phân tích vấn đề của nghiên cứu; tạo các và mã hóa thông tin; xem lại các thông tin đã được mã hóa và biểu diễn các mối quan hệ từ thông tin được mã hóa.

### 3. Đặc điểm địa bàn nghiên cứu

Thượng Mỗ có vị trí địa lý thuận lợi, nằm cách trung tâm thành phố 20km theo quốc lộ 32 về hướng Tây, cách trung tâm huyện 3km và được kết nối bởi các tuyến đường liên huyện, liên xã nên rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa và giao lưu buôn bán. Tổng diện tích tự nhiên của xã là 354,42 ha, trong đó diện tích đất nông nghiệp chiếm 73,8%. Thượng Mỗ là một xã điển hình về xây dựng nông thôn

thế kỷ 20. Tuy nhiên, “làng” ở đây không đơn thuần là một ngôi làng mà nó còn mang một ý nghĩa rộng hơn đó là không gian sống của cả khu vực đô thị và khu vực nông thôn, nói cách khác nó là một cộng đồng xã hội. Phong trào làng mới là hướng tới một cộng đồng mới hơn, tốt đẹp hơn. Đây là phong trào tổng động viên toàn thể cộng đồng cùng chung tay cải tổ, thay đổi và phát triển cộng đồng mới hơn, tốt đẹp hơn.

Chính phủ Hàn Quốc hướng đến xây dựng một “cuộc sống thịnh vượng” thông qua phong trào. Đó chính là sự thịnh vượng về vật chất và tinh thần cho cá nhân mỗi người và của cả cộng đồng, cho thế hệ

hôm nay và mai sau dựa trên bốn nguyên tắc: cuộc sống vật chất phải sung túc; để cao sinh hoạt văn hóa có phẩm chất và thoải mái; mọi người phải biết sống vì nhau; xây dựng một cuộc sống thịnh vượng không chỉ vì chúng ta hôm nay mà còn vì con cháu mai sau. Tinh thần của phong trào làng mới được xác định bằng ba tiêu chí cơ bản là: cần cù, tự lực và hợp tác (Phạm Thị Oanh, 2011).

Phong trào làng mới ở Hàn Quốc được coi là mô hình phát triển nông thôn thành công nhất trên thế giới, nó đã làm biến đổi toàn diện nông thôn Hàn Quốc từ một khu vực nghèo đói, lạc hậu trở thành một khu vực phát triển năng động, giàu đẹp.

mới trong việc huy động sự tham gia của người dân.

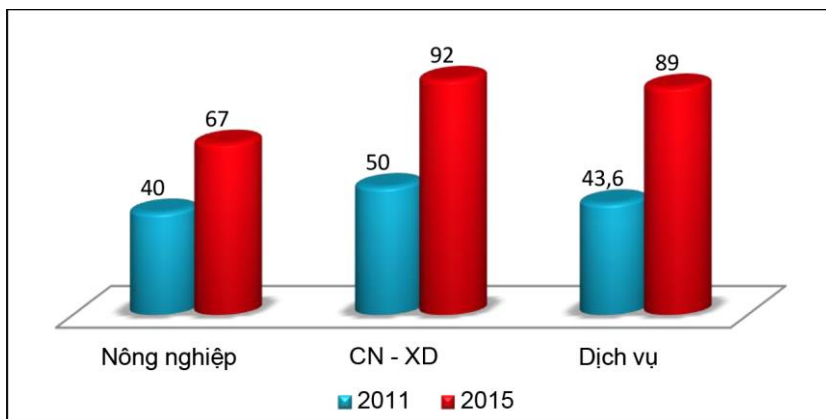
Tổng giá trị sản xuất năm 2015 của xã đạt 248 tỷ đồng, trong đó: sản xuất nông nghiệp 67 tỷ (chiếm 27 %), công nghiệp xây dựng 92 tỷ (chiếm 37,1%), thương mại dịch vụ 89 tỷ (35,9%) (Biểu đồ 1). So với năm 2011, thì sau giai đoạn triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, cơ cấu kinh tế của xã có sự thay đổi theo chiều hướng giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp và tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp, xây dựng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 5 năm đạt 8 – 10,8%. Thu nhập bình quân đầu người năm 2015 là 29,2 triệu đồng, tăng gấp 9,15 lần so với năm 2011, vượt chuẩn thu nhập của tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2011 - 2015 là 3,2 triệu đồng và tỷ lệ hộ nghèo giảm xuống còn dưới 2%. Điều này cho thấy những tác động tích cực của chiến lược kinh tế xã hội của địa phương, trong đó có chương trình xây dựng nông thôn mới lên đời sống của người dân.

Về hình thức tổ chức sản xuất: hợp tác xã nông nghiệp được khôi phục lại năm 2013 đã quy hoạch vùng sản xuất, lập các dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Xã Thượng Mỗ đã thực hiện xong toàn bộ việc dồn điền đổi thửa. Năm 2015, tỷ trọng nông nghiệp chỉ còn chiếm 40,8% (giảm 12,5% so với năm 2011), tiểu thủ công nghiệp 38% (tăng 13,2% so với năm

2011), dịch vụ thương mại 52,2% (tăng 24% so với năm 2011) (Biểu đồ 1). Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất lúa, đất màu kém hiệu quả sang trồng các cây có giá trị kinh tế cao như hoa ly 14 ha, thu nhập từ 1 – 1,5 tỷ đồng/ ha; nấm, mộc nhĩ 1 ha cho thu nhập từ 2,5 – 3 tỷ đồng/ ha; 87 ha bưởi Tôm vàng Đan Phượng thu nhập từ 0,8 – 1 tỷ đồng/ ha.

**Biểu đồ 1. Sự thay đổi về giá trị sản xuất của xã Thượng Mỗ, giai đoạn 2011-2015**

Đơn vị: tỷ đồng



Nguồn: Ủy ban nhân dân xã Thượng Mỗ: 2011, 2015

*Cơ cấu nghề nghiệp:* Xã Thượng Mỗ bao gồm 2.074 hộ với 9.109 nhân khẩu; lao động trong độ tuổi là 4.854 người chiếm 53,2% dân số, trong đó: Lao động nông nghiệp là 4.508 người chiếm 92,8%, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng là 172 người chiếm 3,5%, dịch vụ thương mại là 174 người chiếm 3,7% (2015). Đặc điểm cơ cấu nghề nghiệp là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến thái độ và sự tham gia của người dân đối với chương trình xây dựng nông thôn mới.

Xét ở khía cạnh giới, trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, nữ giới thường là người trực tiếp tham gia vào hầu hết các công việc sản xuất, nam giới thường giữ

vai trò điều hành, học hỏi kỹ thuật, thuê mướn người lao động khi cần thiết. Hiện nay, tại các thôn trong xã đều có hộ gia đình có máy cày, máy liên hoàn, ... nên nhiều công đoạn trong sản xuất hiện nay đã được cơ giới hóa, trong trường hợp cần lao động thì hình thức đổi công vẫn còn tồn tại khi vào vụ cấy, gặt, hoặc thuê mướn lao động, phần lớn là những người thường xuyên đi làm thuê trong các thôn. Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nam giới thường giữ vai trò chủ đạo và đồng thời cũng là người có vai trò quan trọng trong việc duy trì kinh tế hộ gia đình.

Đối với lao động làm thuê và làm công ăn lương, ở nhóm tuổi trung niên, do những lợi ích mang lại từ nông nghiệp, trong những năm gần đây, nam giới dành nhiều thời gian cho công việc đồng áng hơn, tuy nhiên họ vẫn tham gia vào các hoạt động kinh tế thời vụ khác, chủ yếu là xây dựng. Với nhóm nam giới trẻ tuổi hơn thì tham gia vào các công việc như công nhân cơ khí, bảo vệ, xây dựng, sơn nhà ... Trong khi phụ nữ thì với nhóm trẻ tuổi tham gia công việc ở các nhà máy may công nghiệp, xưởng may tư nhân, các công ty giày ... trên địa bàn huyện, nhóm lớn tuổi hơn thì họ đi làm công việc vệ sinh các tòa nhà, văn phòng, đi chợ, làm cỏ ở khu trồng hoa của xã liền kề ... với đặc thù công việc là không chiếm nhiều thời gian và sức khỏe để họ vừa có thể tham gia lao động để có thêm thu nhập vừa đảm nhận việc gia đình và việc nhà nông.

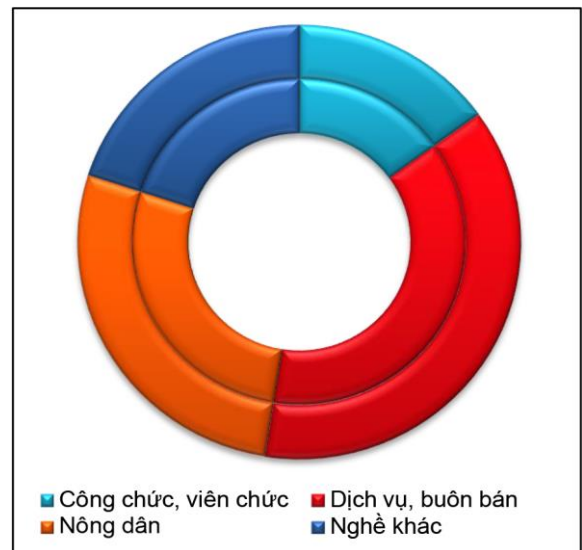
*Đặc điểm nhân khẩu của người được phỏng vấn*

Bài viết đã tiến hành phỏng vấn sâu bán cấu trúc và thảo luận nhóm với tổng số 40 người, trong đó có 22 người là nam

giới, nữ giới là 18 người. Độ tuổi trung bình của những người tham gia phỏng vấn là 47,5 tuổi, người cao tuổi nhất là 65 tuổi và thấp nhất là 28 tuổi. Sở dĩ bài viết chọn những người từ 25 tuổi trở lên là vì những người này đã lập gia đình, có sự chín chắn trong suy nghĩ và quan tâm đến các vấn đề kinh tế - xã hội tại địa phương. Cơ cấu nguồn thu nhập tại địa bàn nghiên cứu rất đa dạng, vì vậy trong mẫu nghiên cứu, bài viết cũng lựa chọn người tham gia phỏng vấn là những người đại diện cho các ngành nghề và thu nhập khác nhau, gồm công chức, viên chức (15%); dịch vụ, buôn bán (37,5%); nông dân (27.5%) và nghề khác (20%) (Biểu đồ 2).

**Biểu đồ 2. Cơ cấu nghề nghiệp của mẫu nghiên cứu**

*Đơn vị: %*



*Nguồn: Dữ liệu điều tra khảo sát, 2016*

#### **4. Nhận diện các loại vốn xã hội ở địa bàn nghiên cứu**

Đã có nhiều công trình nghiên cứu về vốn xã hội (VXH) và có thể được hệ thống khái quát gồm với các đặc trưng: (1) Vốn xã hội chỉ tồn tại khi cá nhân hoặc tổ chức

tham gia mạng lưới xã hội; (2) Những cá nhân hay tổ chức tham gia mạng lưới đều nhận được lợi ích từ mạng lưới đó là sử dụng hiệu quả hoặc huy động được hoặc có nhiều cơ hội tiếp cận các cận nguồn lực khác như vật thể, tài chính, con người...; (3) Các đặc trưng của mạng lưới xã hội bao gồm nghĩa vụ và kỳ vọng dựa trên niềm tin, các chuẩn mực được thừa nhận, sự hỗ trợ lẫn nhau.

Vốn xã hội được phân thành các loại vốn xã hội bao gồm co cụm lại, vươn ra ngoài và liên kết. Chất lượng của vốn xã hội biểu hiện qua chuẩn mực và hành xử theo mục đích chung của người tham gia. Chuẩn mực chung bao gồm sự tín cẩn, sự có đi có lại, ý thức hợp tác hiệu quả và chấp nhận sự khác biệt. Hành xử theo mục đích chung được biểu hiện qua sự tham gia các hoạt động công dân, sự thân thiện, sự tình nguyện và hỗ trợ cộng đồng.

Vai trò của vốn xã hội đối với phát triển kinh tế còn được khẳng định bởi Woolcock và Narayan qua một loạt các nghiên cứu như “Vốn xã hội và phát triển kinh tế: hướng tới một sự tổng hợp lý thuyết và khung chính sách” (Woolcock, 1998), “Vốn xã hội: hệ quả đối với lý thuyết phát triển, nghiên cứu và chính sách” (Woolcock & Narayan, 2000), và “Vị trí của vốn xã hội trong việc lý giải những kết quả kinh tế và xã hội” (Woolcock, 2001). Các tác giả này nhấn mạnh rằng vốn xã hội có vai trò quan trọng trong việc huy động các nguồn lực nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Ở đây, các tác giả đã phân biệt hai loại vốn xã hội: vốn xã hội “co cụm” vào trong (bonding social capital) và vốn xã hội “vươn” ra ngoài (bridging social capital).

Vốn xã hội co cụm vào trong tồn tại trong các nhóm, cộng đồng, và những cá nhân thuộc nhóm, cộng đồng đó có những đặc điểm tương đồng. Vốn xã hội vươn ra bên ngoài tồn tại trong những quan hệ xã hội giữa các cá nhân vượt ra bên ngoài giới hạn các nhóm, cộng đồng đồng nhất. Vốn xã hội co cụm bên trong thì tốt trong những tình huống cá nhân muốn duy trì tình hình kinh tế vốn đã có, còn vốn xã hội vươn ra bên ngoài lại giúp cho cá nhân vươn lên phía trước.

Woolcock và Narayan đã dùng nhiều ví dụ để minh họa cho luận điểm này. Chẳng hạn, vốn xã hội co cụm vào bên trong có thể giúp cá nhân giảm rủi ro hoặc bảo vệ bí mật kinh doanh, trong khi đó vốn xã hội vươn ra bên ngoài lại giữ vai trò quan trọng đối với việc cải thiện lợi ích vật chất hay nâng cao sản lượng và lợi nhuận (Woolcock & Narayan, 2000: 233).

#### **4.1. Vốn xã hội co cụm**

Mặc dù có những biến đổi về xã hội nhưng các quyền lợi về lợi ích gắn kết chặt chẽ với các quan hệ của gia đình, dòng họ vẫn đang là đặc điểm quan trọng của nông thôn Việt Nam, đặc biệt quan hệ này được coi như là mối quan hệ đối trọng với sự phát triển của kinh tế thị trường do chức năng tạo nên sự hỗ trợ về vật chất, tinh thần và xây dựng nhân cách cá nhân của dòng họ (Vũ Hào Quang, 2008; Ngô Đức Thịnh, 2008).

Gia đình là “*một nhóm xã hội đặc trưng bởi nhà ở chung, hợp tác kinh tế và tái sinh sản*” (Murdock, 1949, dẫn lại Bùi Quang Dũng, 2007). Gia đình thường được xác định dựa trên quan hệ hôn nhân và dòng dõi. Trong khi nhiều vai trò của gia đình có thể biến mất trong xã hội công



nghiệp thì nó vẫn tồn tại dai dẳng trong xã hội nông nghiệp. Con cái là nguồn đảm bảo kinh tế gia đình và nơi nương tựa của bố mẹ lúc họ già yếu. Trách nhiệm giữa các thế hệ trong gia đình nông thôn vẫn vô cùng quan trọng chừng nào gia đình còn là một bộ phận của hệ thống bảo hiểm và phúc lợi xã hội bên cạnh làng. Điều này quy định đến quy mô, cơ cấu của hộ gia đình tại địa bàn nghiên cứu.

Cùng với sự thay đổi của cơ cấu gia đình, quy mô gia đình là sự thay đổi của cơ cấu nghề nghiệp của các gia đình nông thôn, bên cạnh các công việc truyền thống thì xuất hiện thêm một số ngành nghề mới, gắn với quá trình đô thị hóa; mặt khác, khả năng tiếp cận với các nghề phi nông nghiệp mới đang là nhân tố tạo nên những làn gió mới trong sự cố kết cộng đồng của người dân nông thôn.

Xã Thượng Mổ là một xã vùng ven đô, do vậy những ảnh hưởng của lối sống hiện đại cũng tác động đến việc tổ chức gia đình. Trong mẫu nghiên cứu của bài viết, các hộ gia đình 3 thế hệ là 56,7%, 2 thế hệ

là 40% và 1 thế hệ là 3,3%. Mô hình gia đình hạt nhân là xu hướng phổ biến trong cách thức tổ chức hiện nay. Một mặt, khi chỉ có hai thế hệ là bố mẹ và con cái trong một gia đình thì việc chăm lo về ăn ở, giáo dục cho các thành viên sẽ không còn là gánh nặng với các cặp vợ chồng. Tuy nhiên, ở các gia đình ba thế hệ sẽ là một mô hình tối ưu nhất đối với các gia đình ở vùng nông thôn, bởi lẽ khi bố mẹ bị công việc chiếm dụng nhiều thời gian thì việc chăm sóc, giáo dục cho con em sẽ được ông/ bà thực hiện. Do vậy, mô hình gia đình mở rộng vẫn chiếm một vị trí quan trọng trong bối cảnh nông thôn hiện nay.

Các mối quan hệ trong gia đình luôn được các cá nhân xem trọng và củng cố. Vai trò của gia đình luôn hiện hữu trong đời sống của mỗi cá nhân, khi gặp khó khăn về tình cảm hay tài chính thì bố mẹ, gia đình luôn là đối tượng nghĩ đến đầu tiên của mỗi cá nhân. Trong mỗi một gia đình, các cá nhân học hỏi, lưu giữ và thực hiện các kỹ năng mà họ học được ở bố mẹ, anh chị em khi họ trưởng thành.

### Hộp 1. Sự kế thừa nghề nghiệp giữa các thế hệ của gia đình

*Đó là bản năng sinh tồn của mình rồi, người ta đi được thì mình cũng đi được. Bố mẹ tôi đến bây giờ vẫn còn đi chợ, mình thì cũng đi từ hồi còn là thanh niên mà. Mình đi quen thì sẽ bán được. Khách hàng họ quen mặt thì họ cứ ra mua của mình thôi. Chẳng hạn, có người mình bán hai năm nay giờ vẫn nhớ, vẫn gọi lấy buổi hộ họ, thì thoảng có công có việc sẽ nhờ mình lấy hoa quả, rồi sinh hoạt gia đình, miễn là đảm bảo chất lượng, ngon.*

(PVS, nam, 38 tuổi, làm ruộng và buôn bán nhỏ, thôn 7)

Dòng họ giữ một vai trò quan trọng ở các xã hội nông nghiệp. Dòng họ thiết lập những mối quan hệ giữa cá nhân và nhóm trên cơ sở các quan hệ sinh học giữa bố

mẹ và con cái, giữa anh chị em ruột. Những mối quan hệ thiết lập bởi hôn nhân tạo nên liên minh giữa những nhóm người không có quan hệ huyết thống, thường

được coi như quan hệ thân thuộc (Bùi Quang Dũng, 2007). Dòng họ không giống như gia đình, hiếm khi là đơn vị cư trú hoặc đơn vị sản xuất. Tuy nhiên, ngoài quy định về hôn nhân, dòng họ còn thực hiện một loạt các chức năng liên quan đến chính trị, tôn giáo và địa vị xã hội. Qua kết quả nghiên cứu tại địa bàn thì vai trò

của dòng họ không những không bị hạn chế ở việc hỗ trợ, động viên tinh thần cho các thành viên mà còn thực hiện chức năng hỗ trợ, liên kết trong phát triển kinh tế. Những hỗ trợ đó là hoạt động vay vốn từ quỹ chung của họ, tạo điều kiện cho các thành viên trong họ về việc làm, tăng thu nhập...

## Hộp 2. Chức năng hỗ trợ kinh tế của dòng họ

*Về hoạt động kinh tế thì cũng có một số vốn hơn 20 triệu đóng các đình thì ai có nhu cầu vay hoạt động kinh tế thì dòng họ xét cho vay, một là theo lãi suất ngân hàng, mỗi năm trả một lần. Số tiền vay thì tùy theo, nếu đông thì vài triệu một người, ít người vay thì cũng được 5 – 7 triệu. Trong họ anh bây giờ thì bên gia đình bác Muộn và gia đình ông Định, hai gia đình này có tổ thợ xây và sơn, rồi tổ chức làm ăn kinh tế trong miền Nam, tạo nhiều việc làm cho các anh em trong họ. Dưới ông Định bây giờ thì có em Vũ có làm Sơn thì đã cùng một số anh em trong họ đi sơn ở ngoài Hà Nội.*

(PVS, nam, Trưởng họ Đỗ, 56 tuổi, thôn 7)

Sự cố kết của các thành viên trong họ được thực hiện bởi các hoạt động như giỗ tổ, vai trò của người đứng đầu dòng họ trong ma chay, cưới xin, duy trì vai trò của nam giới (đình) trong việc đóng góp tiền ra mắt họ khi gia đình có con trai, sự thăm viếng các thành viên khi đau ốm ... Ở Thượng Mỗ, từ 23 đến 28 tháng Chạp âm lịch là các dòng họ họp lại, đi sửa sang các ngôi mộ trong họ cho sạch đẹp, kang trang và làm lễ mời các cụ về ăn Tết. Việc làm này được duy trì đều đặn qua các năm để nhắc nhở các thành viên về cội nguồn của mình và để các thành viên thực hiện nghĩa vụ của mình với dòng họ.

Ở Thượng Mỗ có nhiều dòng họ khác nhau cùng sinh sống, như họ Đỗ, họ Nguyễn Công, Nguyễn Duy, họ Đặng, họ Nguyễn Hữu, họ Phan, họ Bùi ... Nhưng có 3 họ được người dân đánh giá cao và nể

trọng là họ Nguyễn Hữu có nhiều người học hành, đỗ đạt cao; họ Đặng cũng là họ có nhiều người thành đạt và là họ duy nhất có nhà thờ họ, các họ khác chỉ lập bàn thờ ở nhà trưởng họ; họ Đỗ được đánh giá là họ có nhiều hộ khá giả, từ sản xuất nông nghiệp hay kinh doanh, dịch vụ đều giỏi. Tuy không có sự phân biệt đối xử giữa các họ nhưng các cá nhân ở trong các dòng họ lớn, có danh tiếng cũng sẽ thấy tự hào và có động lực cố gắng hơn.

Ứng hộ luận điểm của J. Coleman về vốn xã hội, nhìn từ cấp độ cấu trúc xã hội, Trần Hữu Quang (2006) cho rằng sự tin cậy (niềm tin) là một tâm thế, cho phép ai đó tin rằng ai đó là tốt, thành thật, tử tế ... Sự tin cậy/ niềm tin là một trong những điều kiện để duy trì đời sống tập thể. Nguồn gốc của sự tin cậy trong xã hội không phải xuất phát từ lòng tốt hay từ

thiện ý chủ quan của từng cá nhân mà là xuất phát chủ yếu từ các nền tảng của các quy ước và các chuẩn mực xã hội từ các định chế xã hội.

Trong các cộng đồng khép kín, niềm tin xã hội ổn định. Tương tác mặt đối mặt, tương tác hàng ngày cho phép các thành viên dễ dàng nhận ra nhau. Các quan hệ bền chặt bởi những mối quan hệ gia đình, dòng họ, làng xóm chằng chịt đảm bảo cho

sự tin tưởng lẫn nhau. Thêm vào đó, một thành viên được cộng đồng biết đến không chỉ với tư cách cá nhân anh/ chị ta mà còn biết đến từ nguồn gốc của mỗi cá nhân. Chính bởi cộng đồng am tường về lai lịch, nguồn gốc từ đời các cụ, ông/ bà, cha/ mẹ của mỗi cá nhân nên sự tin tưởng có cơ sở hơn. Những người được phỏng vấn tỏ ra rất tự hào về quan hệ họ hàng, bạn bè và làng xóm của mình.

### Hộp 3. Sự giúp đỡ giữa các thành viên trong cộng đồng

*... thi thoảng cô gửi các chị em ở chợ này bán hộ chứ, có khi về hái mấy mớ rau ra bán lấy tiền tiêu thêm, có hơn yếm bún thì được bao nhiêu tiền, rồi tranh thủ làm cỏ rá ngoài ruộng nữa. (Trước khi gửi thì cô có cân lại không ạ). Cứ gửi đây cho mọi người bán hộ thôi, mình tin tưởng chứ. Cô cháu sống với nhau, biết hết tính rồi, ai tham ai thật thì biết hết rồi.*

(PVS, nữ, 53 tuổi, thôn 8)

Đó chính là vốn xã hội theo cách nhìn của J. Coleman. Sự tin tưởng lẫn nhau cho phép họ có thể gửi lại đồ của mình cho các chị/ em khác bán hộ. Họ không sợ bị ai đó tham lam mà chiếm tiền bán hàng của mình. Nếu như một cá nhân có hành vi ăn trộm hay lấy đồ của người khác sẽ bị làng xóm lên án. Do vậy, ở các thôn mà bài viết nghiên cứu, tình trạng ăn trộm hiếm khi xảy ra. J. Coleman giải thích rằng chính sự tuân theo các quy tắc của cộng đồng được thể chế hóa một cách phi chính thức nên người ta có thể yên tâm đi làm việc khác mà không lo lắng vì số hàng gửi lại.

Như vậy, gia đình, dòng họ, bạn bè, hàng xóm là những mối quan hệ đem lại sự tin cậy cho các cá nhân. Các quan hệ này có tính thường xuyên, liên tục và tương tác trực tiếp nên sự gắn kết giữa cá nhân với những quan hệ này không bị

giảm bớt trong khi bị tác động của quá trình đô thị hóa.

#### 4.2. Vốn xã hội vươn ra bên ngoài và liên kết

Vốn xã hội cũng có vai trò không nhỏ trong việc xây dựng và phát triển một xã hội dân sự (civil society) là kết luận từ kết quả nghiên cứu của Putnam (1995, 2000). Putnam quan tâm đến mối quan hệ gắn kết giữa các công dân. Ông cho rằng vốn xã hội biểu thị cam kết công dân và là công cụ để hướng tới sự thịnh vượng. Theo Putnam, vốn xã hội tăng cường các chuẩn mực phổ biến; vốn xã hội làm đơn giản hóa sự hợp tác; vốn xã hội cung cấp khuôn mẫu văn hóa cho các giải pháp của hành động tập thể.

Putnam (2000) còn nhấn mạnh rằng vốn xã hội mang đưa đến hỗ trợ lẫn nhau, sự hợp tác và lòng tin. Điều đó giúp nâng cao học vấn, cải thiện điều kiện chăm sóc

trẻ em, mang lại an toàn cho cộng đồng, và tạo ra hạnh phúc về mặt vật chất lẫn tinh thần. Bên cạnh mặt tích cực, vốn xã hội cũng có những tác động tiêu cực. Theo Portes (1998) vốn xã hội chứa đựng trong nó ít nhất là bốn hậu quả tiêu cực. Thứ nhất, đó là sự loại trừ những người ngoài. Vốn xã hội thường mang lại các cố kết bên trong nhóm. Tuy nhiên, những cố kết như thế lại tạo ra khó khăn cho việc mở rộng nhóm, đồng thời ngăn cản sự tham gia của những người bên ngoài. Thứ hai là đòi hỏi thái quá đối với thành viên. Điều này có thể tốt nếu xét theo khía cạnh tổ chức của nhóm.

Nhưng mặt tiêu cực là ở chỗ nó hạn chế sáng kiến của các thành viên. Thứ ba là hạn chế tự do cá nhân. Thứ tư là việc hạ thấp chuẩn mực của sự cách biệt trong nhóm. Vì vốn xã hội có xu hướng tạo ra cố kết, giữa các cá nhân ở những vị thế ngang bằng nhau nên trong nhiều tình huống sự thành công của một cá nhân làm xói mòn liên kết nhóm. Nhiều khi, vốn xã hội giữa các cá nhân ở những vị thế ngang bằng nhau nên đã làm triệt tiêu tham vọng và sự sáng tạo của họ.

Tại các làng, xã của Việt Nam hiện nay đang tồn tại các dạng tổ chức của nông dân như sau: 1/ Thứ nhất là các nhóm không chính thức, các nhóm này hình thành tự phát và tương đương với các nhóm hộ gia đình, dòng họ, phe, giáp ...; 2/ Thứ hai là các tổ chức bán chính thức, mang hình thức tổ chức chính trị xã hội được UBND cấp xã phê duyệt thường là các đoàn thể, nhóm hội sử dụng nước ... và 3/ Nhóm thứ ba là các hiệp hội ngành nghề, nhóm sở thích.

Tại địa bàn nghiên cứu, bên cạnh nhóm xã hội cơ bản nhất là gia đình, dòng

họ, hiện tại các tổ chức chính trị xã hội giữ một vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế cũng như thực hiện các chương trình lớn của Nhà nước.

Có rất nhiều nhóm hoặc các tổ chức/ hội/ đoàn thể khác nhau cùng tồn tại trong một cộng đồng. Người dân về cơ bản khi sinh ra và trong quá trình trưởng thành đã là thành viên của một nhóm không chính thức. Khi trưởng thành sẽ có sự tham gia vào những tổ chức xã hội nghề nghiệp quần chúng như Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Mặt trận Tổ quốc, Đoàn Thanh niên, ... Có một vài nhận định cho rằng sự hoạt động của các tổ chức quần chúng như mặt trận Tổ quốc, Công đoàn ... không tạo nên VXH góp phần vào việc phát triển kinh tế, do: thứ nhất, mục đích của các hội này là chính trị, mà chính trị thuộc kiến trúc thượng tầng, trong khi kinh tế là thượng tầng; thứ hai, các tổ chức đó đã bị hành chính hóa và Nhà nước hóa; thứ ba, hội viên không hẳn là tự nguyện (Nguyễn Ngọc Bích, 2006). Nhận định này có thể không còn đúng trong thời điểm hiện nay. Chẳng hạn, với các hội đoàn thể như hội Phụ nữ, hội nông dân, hội cựu chiến binh, những hoạt động của hội đã có những hiệu quả nhất định trong việc tạo ra các nguồn vốn kinh tế hoặc thông qua việc nâng cao năng lực cho các thành viên hội. Điều này thể hiện khá rõ trong việc hội phụ nữ là cơ quan được Ngân hàng Chính sách xã hội chấp nhận cho vay theo hình thức tín chấp cho các khoản vay của các thành viên của hội, hay hội Nông dân cũng được Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan đại diện, liên hệ với người dân nông thôn và trong việc hỗ trợ kỹ thuật cho nông dân.

Có thể nói rằng, việc mỗi cá nhân thuộc về một hội, đoàn thể nào đó là xu hướng chung diễn ra tại nhiều vùng nông thôn hiện nay. 100% các trường hợp nghiên cứu của bài viết là thành viên của ít nhất 1 tổ chức hoặc hội, nhóm nào đó tại địa phương. Tại Thượng Mỗ, vai trò của hội Nông dân thể hiện rõ nét trong việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi của người dân (mô hình

cam Canh, bưởi Diễn, rau an toàn,...). Ngoài ra, sự hoạt động của các quỹ học sinh, sinh viên; nước sạch nông thôn, người nghèo... đều có vai trò của các tổ chức chính trị xã hội này. Tuy vậy, sự liên kết ngang giữa các tổ chức này chưa thực sự chặt chẽ, do vậy hiệu quả của các hoạt động này chỉ tác động đến các hội viên của hội mà không tác động lớn đến việc phát triển VXH.

#### Hộp 4. Sự tham gia vào các tổ chức chính trị, xã hội của người dân

*Chị ít đi họp, chủ yếu là ông nội hoặc chồng chị đi nên chị cũng không nắm được thông tin này, chị chỉ có đi họp phụ nữ thì cũng phổ biến là đường làng ngõ xóm mình phải dọn dẹp sạch sẽ. Hội phụ nữ này thì ai vào thì vào, không ép buộc cũng không vận động gì cả, mình tham gia cho vui, cho có phong trào. Mình tham gia hội thì thông qua các cuộc họp mình cũng hiểu biết hơn. Rồi qua các cuộc họp thì các chị em gặp mặt nhau trao đổi, hỏi han tình hình gia đình, có vấn đề gì trong gia đình để các chị em rút kinh nghiệm. Hội này bọn chị cũng đóng 200 – 300 nghìn/ hội viên để làm quỹ, rồi đưa cho chị hội trưởng cầm, ai có đám hiếu hi gì thì họ trích một ít quỹ ra để đi, còn cái tiền quỹ đấy cũng cho vay các chị em nào cần, lãi suất là 1%. Vay cái này thì mỗi người chỉ được vay khoảng 2 triệu/ người. Gần đây hội đưa ra cái nghị quyết thì mỗi người chỉ được vay 1 năm một thôi, năm sau ai cần vay thì lại chuyển. Nó không nhiều nhưng gọi là có cái quỹ đó để chị em gắn bó với nhau.*

(PVS người dân, nữ, 40 tuổi, thôn 7)

Ngoài các tổ chức chính trị, xã hội trong nghiên cứu là những tổ chức tự nguyện kể trên thì ở Thượng Mỗ tồn tại khá nhiều các tổ chức, hội theo sở thích, lợi ích như hội sinh vật cảnh, hội bất động sản, hội đồng niên của các nhóm tuổi, ... Các hoạt động của các nhóm, hội này một cách trực tiếp hay gián tiếp thì đều tạo ra các mối quan hệ giữa các cá nhân.

Các tổ chức xã hội tự nguyện được nói đến

trong nghiên cứu là những tổ chức tự nguyện của công dân Việt Nam cùng ngành

**Bảng 1. Danh sách các loại hình tổ chức xã hội tự nguyện ở Thượng Mỗ**

TT	Tên tổ chức	TT	Tên tổ chức
1	Hội đồng niên	8	Hội đồng học
2	Hội đồng ngũ	9	Hội Phật tử (vãi)
3	Hội bóng đá	10	CLB cựu quân nhân
4	Hội bất động sản	11	CLB cầu lông
5	Hội sinh vật cảnh	12	CLB bóng đá
6	Hội vật	13	CLB Doanh nghiệp trẻ
7	Hội khuyến học	14	CLB Ca trù

*Nguồn: Tác giả tổng hợp, 2016*

nghề, cùng sở thích, hoặc cùng chia sẻ những đặc trưng chung nào đó, có hoạt động định kỳ và không nhằm mục tiêu lợi nhuận. Các tổ chức này hầu hết đều hoạt động ở cấp xã, có hoặc không đăng ký hoạt động với chính quyền địa phương và hoàn toàn độc lập về kinh phí. Xét về loại hình tổ chức, chúng tôi thống kê được 14 loại hình tổ chức xã hội tự nguyện khác nhau ở Thượng Mỗ (Bảng 1).

Trên đây là các tổ chức xã hội tự nguyện hoạt động thường xuyên và có nhiều người tham gia. Tương ứng với mỗi loại như thế, lại có những tổ chức với những tên gọi khác nhau. Xét về địa vực, sự khác biệt thể hiện ở tên thôn (CLB bóng đá thôn Trung Thành, CLB bóng đá thôn Tân Phú ...). Xét theo đặc điểm của các thành viên, sự khác nhau thể hiện ở năm sinh (hội đồng niên 1960, hội đồng niên 1982), ở trình độ học vấn (hội đồng học cấp II, hội đồng học cấp III), ở việc tham gia chung vào một hoạt động, sự kiện nào đó (hội đồng ngũ 1979, hội đồng ngũ 1982) ... Nghiên cứu chưa làm một thống kê chính xác về số lượng thực tế của các tổ chức xã hội tự nguyện ở Thượng Mỗ. Tuy nhiên, tự sự phân chia ở trên, có thể ước tính rằng số lượng các tổ chức kiểu này có thể lên đến con số hàng trăm. Số lượng và sự đa dạng của các tổ chức xã hội tự nguyện ở Thượng Mỗ đủ đảm bảo cho bất kỳ thành viên nào cũng có thể tìm cho mình một tổ chức thích hợp khi có nhu cầu.

Đối tượng tham gia các tổ chức tự nguyện rất đa dạng, về giới, về độ tuổi, nghề nghiệp. Có nhiều lý do để người dân tham gia một phường, hội nào đó. Chẳng hạn, CLB cự quân nhân là một tổ chức

mới xuất hiện những năm gần đây, là nơi những người nam giới sau khi hoàn thành nghĩa vụ quân sự tham gia nhóm này, tuy nhiên các thành viên của nhóm này thường cũng tham gia cả Hội cự chiến binh. Ở hội sinh vật cảnh chẳng hạn, có 100 thành viên, nhưng chỉ có khoảng 1/3 số thành viên biết về cây cảnh và chơi cây cảnh. Như thế, trở thành thành viên một hội cũng không nhất thiết đòi hỏi người ta phải chia sẻ một đặc trưng chung, có cùng một mối quan tâm hay cùng sở thích. Mà vấn đề là “*Mình tham gia để anh em ốm đau thì đi thăm hỏi, mà mình có con cái học giỏi thì cũng tặng quà khích lệ các cháu*” (PVS người dân, nam, 38 tuổi, thôn 7).

Qua kết quả nghiên cứu cho thấy, những người dân nơi đây tham gia ít nhất là một hội, nhóm nào đó. Tỷ lệ những người không tham gia nhóm nào rất ít và thường gắn với những đặc điểm cá nhân như bản tính nhút nhát, ngại giao tiếp, có nhiều trường hợp là do khả năng đóng góp khi tham gia hội. Như vậy, có sự phân biệt tương đối lớn về vốn xã hội ở các cấp độ: gia đình/họ hàng/làng; xóm/xã, tương đương với hai cấp độ là gia đình và xã hội. Rõ ràng, tình trạng yếu kém về năng lực (giao tiếp và tiền bạc) của những người ít tham gia các hội, nhóm có VXH chỉ bó hẹp trong phạm vi gia đình, theo hướng co cụm. Trong khi đó, VXH được xây dựng và bồi đắp khi vươn ra ngoài thể hiện ở việc người dân tham gia vào nhiều tổ chức tự nguyện khác nhau giúp cho họ có thể mở rộng mối liên kết, nâng cao sản lượng và lợi nhuận.

Thông qua các hoạt động của các tổ chức này, các thành viên có cơ hội mở rộng các liên kết và trao đổi xã hội. Trong nhiều nguyên nhân để người dân tham gia

các tổ chức này là vì đây là nơi người dân có thể chia sẻ chuyện xã hội. Sân chơi là một môi trường cung cấp thông tin nhanh hàng ngày, nhất là trong bối cảnh nông thôn. Chính theo tinh thần này mà một thành viên của CLB cầu lông của xã đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tham

gia của các cá nhân có vị thế và tiềm lực kinh tế ở trong xã. “Chơi cầu lông là một phần, nhưng đến đó chuyện gì mình cũng biết, từ thôn/ xóm, xã/ huyện. Nhiều khi những sự vụ làm ăn hoặc những cơ hội về công việc cũng được trao đổi ở đó” (PVS người dân, nam, 28 tuổi, thôn 7).

### Hộp 5. Hoạt động thu hút thành viên của CLB doanh nghiệp trẻ

*Câu lạc bộ doanh nghiệp cũng có đóng phí hoạt động, đóng mấy trăm thì phải, xong lấy tiền đó cho các hội viên khác vay lại, được gần 20 triệu cho 2 người vay rồi luân chuyển cho người khác nữa, lãi suất là 1%/ tháng, lấy lãi này để làm công tác xã hội (thăm non người ốm đau, đám thọ, đám cưới ...). Cái vốn này được cái là ai có nhu cầu thì đề xuất với hội thì sẽ chuyển cho thôi, nhanh hơn và đơn giản hơn ngân hàng...*

(PVS người dân, nữ, 65 tuổi, thôn 3)

Có thể nói rằng, tại địa bàn nghiên cứu, các thiết chế như gia đình, dòng họ, các tổ chức, hội như là những mạng lưới xã hội của các cá nhân cụ thể hoặc là mạng lưới của của các nhóm xã hội trong một địa vực của làng/ xóm. Bản thân một gia đình, dòng họ, một tổ chức hay làng/ xóm với những đặc trưng riêng và các chuẩn mực quy định hành vi của mạng lưới các cá nhân. Các mạng lưới, các mối quan hệ thân tộc trong dòng họ, các liên kết của các cá nhân trong cùng ngõ xóm, phường hội và làng xã chính là những hình thức để vốn xã hội của người dân vận hành và đây cũng chính là nguồn lực để duy trì và phát triển nguồn VXH của người dân vùng nông thôn nói chung. Theo cách tiếp cận của R. Putnam thì các tổ chức xã hội như là một mạng lưới, mà trong đó các chuẩn mực và niềm tin, là những thứ làm tăng lên giá trị tiềm ẩn của xã hội. Và các cá nhân, thông qua việc duy trì và củng cố các mối quan hệ trong gia đình, dòng họ

cùng với đó là tham gia các tổ chức xã hội sẽ làm tăng thêm VXH của mỗi cá nhân và của cả cộng đồng.

### 5. Cơ sở hạ tầng trong xây dựng nông thôn mới

#### 5.1. Thực trạng xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng tại địa bàn nghiên cứu

Khi bắt đầu triển khai chương trình (2011), so với tiêu chí quốc gia về nông thôn mới xã Thượng Mỗ có 04 tiêu chí đã đạt là: tiêu chí về an ninh trật tự xã hội đã được giữ vững, hệ thống chính trị, giáo dục và buru điện; 05 tiêu chí cơ bản đạt (từ 70% đến 90%) là: giao thông, quy hoạch, điện, nhà ở, hộ nghèo. Còn lại là 10 tiêu chí chưa đạt là: thủy lợi, cơ cấu lao động, trường học, môi trường, cơ sở vật chất văn hóa, chợ, y tế, hình thức sản xuất, thu nhập, văn hóa.

Trải qua 5 năm triển khai xây dựng, địa bàn đã có nhiều thay đổi cả về lượng và chất. Nhờ có bước đi và phương pháp vận động phù hợp năm 2014, xã được

công nhận đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2011 – 2015. Từ chỗ chỉ có 4 tiêu chí đạt, đến nay các tiêu chí của xã phần lớn là vượt chuẩn quy định của Bộ tiêu chí cho vùng đồng bằng sông Hồng (Bảng 2).

**Bảng 2. Kết quả thực hiện một số tiêu chí xây dựng nông thôn mới của xã Thượng Mỗ giai đoạn 2010 - 2015**

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Thực trạng trước khi lập đề án			Kết quả đến tháng 11 năm 2015		
				Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt	Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt
1	Giao thông	Số km đường trục xã, liên xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	km	5.6	100	0	5.6	100	0
		Số km đường trục thôn, xóm được cứng hóa đạt chuẩn theo cấp kỹ thuật của Bộ GTVT	km	9.08	70.0	30.0	9.87	100	0
		Số km đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	km	10.6	75.2	24.8	10.6	100	0
		Số km đường trục chính nội đồng được cứng hóa, xe cơ giới đi lại thuận tiện	km	7	80.0	20.0	7	100	0
2	Thủy lợi	Tỷ lệ km trên nương do xã quản lý được kiên cố hóa	km	36.7	12.8	87.2	36.7	100	0
4	Điện	Số xã có hệ thống điện nông thôn đạt chuẩn	xã	chưa đạt			đạt	đạt	
		Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	%	90	90.0	10.0	100	100	0



TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Thực trạng trước khi lập đề án			Kết quả đến tháng 11 năm 2015		
				Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt	Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt
5	Trường học	Số trường hệ mầm non đã đạt chuẩn	Trường	1			1	100	0
		Số trường hệ tiểu học đã đạt chuẩn	Trường	1	100	0	1	100	0
		Số trường hệ THCS đã đạt chuẩn	Trường	1		100	1	100	0
6	Cơ sở vật chất văn hóa	Nhà văn hóa xã đạt chuẩn	Nhà văn hóa	0		100	1	100	0
		Trung tâm thể thao xã đạt chuẩn	TT văn hóa	0		100	1	100	0
		Số thôn có nhà văn hóa và khu thể thao thôn đạt quy định của Bộ VH-TT-DL	Nhà văn hóa	7	42.86	57.14	8	100	0
7	Chợ nông thôn	Số chợ đã đạt chuẩn	chợ	0		100	1	100	0
8	Bưu điện	Xã có điểm phục vụ bưu chính viễn thông	điểm	1	100	0	1	100	0
		Số thôn có internet	thôn	8	100	0	8	100	0
9	Nhà ở dân cư	Số nhà tạm, dột nát	nhà	10			0		
		Số hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn Bộ Xây dựng	nhà	1855	99.46	0	1865	100	0
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người/năm	triệu đồng						
		Số xã đạt tiêu chí thu nhập	xã						
11	Hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo	%	9.46				< 2	

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Thực trạng trước khi lập đề án			Kết quả đến tháng 11 năm 2015		
				Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt	Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt
12	Tỷ lệ LĐ có việc làm thường xuyên	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có việc làm ổn định	%						
13	Hình thức tổ chức SX	Tổng số HTX trên địa bàn	HTX	1		100	1	100	0
		Số tổ hợp tác hoặc HTX hoạt động có hiệu quả	HTX	1		100	1	100	0
14	Giáo dục	Số xã đạt phổ cập giáo dục trung học cơ sở	xã	1	100	0	1	100	0
		Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, học nghề)	%	60.5					
		Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	41					
15	Y tế	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	32.9			71.0		
		Số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế	xã	1	100	0	1	100	0
16	Văn hóa	Tỷ lệ Hộ gia đình đạt danh hiệu Gia đình văn hóa	%	87			94.0		
		Số thôn đạt chuẩn làng văn hóa	thôn	8	4	4	8	6	2
17	Môi	Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch hợp	%	92			100		

TT	Tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Đơn vị tính	Thực trạng trước khi lập đề án			Kết quả đến tháng 11 năm 2015		
				Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt	Tổng số	Đạt chuẩn	Chưa đạt
	trường	vệ sinh theo quy chuẩn Quốc gia							
		Số cơ sở SX-KD đạt tiêu chuẩn về môi trường	cơ sở	chưa đạt			Đạt		
		Số nghĩa trang được xây dựng và quản lý theo quy hoạch	nghĩa trang	2		100	2	100	0
		Tỷ lệ hộ gia đình có đủ 3 công trình vệ sinh theo chuẩn (hố xí, nhà tắm, bể nước hoặc nước máy)	%	52					
18	Hệ thống tổ chức chính trị xã hội vững mạnh	Số xã có cán bộ xã đạt chuẩn	xã	1	1		1	1	
		Số Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn “trong sạch, vững mạnh”	đảng bộ	1	1		1	1	
		Số đoàn thể chính trị xã hội đạt danh hiệu tiên tiến trở lên	đoàn thể	5	5		5	5	
19	An ninh, trật tự XH	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí an ninh trật tự xã hội	%	100	100		100	100	

*Nguồn: UBND xã Thượng Mỗ, 2015*

Ban chỉ đạo nông thôn mới của xã đã tập trung đẩy mạnh thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, vận động nhân dân hiến đất để thực hiện 53 hạng mục công

trình xây dựng. Nhờ thực hiện công khai dân chủ, đúng quy trình, tăng cường đối thoại trực tiếp, tạo sự đồng thuận cao trong nhân dân nên không có đơn thư

khiếu nại. Ban chỉ đạo đã quyết định tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế kỹ thuật, trọng tâm là phát triển đường giao thông các công trình giáo dục, y tế và các công trình bảo vệ môi trường, tạo ra thế và lực mới được nhân dân đánh giá là đem lại hiệu quả và có ý nghĩa chính trị cao góp phần phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

UBND xã tổ chức phát động phong trào “Toàn dân chung sức xây dựng nông thôn mới” được nhân dân hưởng ứng mạnh mẽ, đóng góp tiền của, hiến đất làm đường giao thông và hàng nghìn ngày công lao động để xây dựng nông thôn mới. Thượng Mỗ được đánh giá là đơn vị tiêu biểu về huy động nguồn lực của nhân dân trong phong trào này, cụ thể:

Năm 2011, UBND huyện có kế hoạch hỗ trợ 29% tiền vật liệu thực hiện bê tông hoá các ngõ, xóm nhỏ, trên địa bàn xã đã vận động thực hiện được 20 ngõ xóm. Năm 2012, UBND huyện hỗ trợ 230,580 triệu đồng, chi phí nhân dân đóng góp (vật liệu, nhân công, máy móc) là 1.245,122 triệu đồng.

Cuối năm 2011, xã được UBND huyện giao thực hiện 15 tuyến đường trục thôn, liên thôn, 01 tuyến đường liên xã, UBND xã đã tận dụng cơ hội cùng với các đoàn thể, cán bộ thôn vận động nhân dân hiến đất mở rộng đường giao thông được 878m<sup>2</sup>, tự phá dỡ tường rào, công trình phụ để bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công. Trong đó có trường hợp tuyến đường giao thông thôn Tân Thịnh nhân dân hiến 455m<sup>2</sup> (trong đó 198m<sup>2</sup> đất nông nghiệp) để mở 1 tuyến đường mới nối

thông với 2 tuyến hiện trạng. tổng chi phí đóng góp: 4.302 triệu đồng.

Năm 2012, UBND huyện chủ trương xây dựng đường giao thông ngõ xóm nhà nước và nhân dân cùng làm, huyện ứng vật liệu nhân dân đóng góp ngày công và vật liệu phụ. Trong 2 đợt, xã đã làm được 03 công trình với tổng 83 tuyến, vận động nhân dân hiến 527,8m<sup>2</sup> đất ở, tường rào, công trình phụ, các vật liệu khác, toàn bộ chi phí nhân công, máy móc. Tổng kinh phí đóng góp: 8.118 triệu đồng.

Trong các năm tiếp theo, địa phương tiếp tục triển khai xây dựng các ngõ, xóm còn lại; đầu tư cải tạo, nâng cấp các trục đường chính trong xã và liên xã, nhận được sự ủng hộ của người dân. Chính nhờ sự vào cuộc của chính quyền, các đoàn thể xã hội và sự ủng hộ tích cực từ phía người dân nên địa phương đã thu được những thành tựu đáng ghi nhận, là 1 trong 7 xã cán đích nông thôn mới sớm của huyện Đan Phượng giai đoạn 2011 – 2015.

### ***5.2. Nguồn vốn đầu tư triển khai xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng tại điểm nghiên cứu***

Là một chương trình lớn, triển khai thực hiện ở nhiều khía cạnh liên quan đến đời sống người dân nên nguồn vốn cần để thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại xã là rất lớn, hơn 90 tỷ đồng. Do vậy, việc huy động sự tham gia của các chủ thể tại địa phương là rất cần thiết. Có thể nói rằng, yếu tố nguồn vốn đầu tư là một yếu tố quyết định đến sự thành công của chương trình xây dựng nông thôn mới khi Nhà nước hỗ trợ phần lớn kinh phí thực hiện.

**Bảng 3. Bảng tổng hợp huy động nguồn vốn thực hiện các hạng mục thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới xã Thượng Mỗ giai đoạn 2011 – 2020**

*Đơn vị: triệu đồng*

TT	Nội dung	Nguồn vốn ngân sách	Vốn doanh nghiệp, HTX	Vốn dân đóng góp	Các nguồn vốn khác	Tổng số
<b>1</b>	<b>Phát triển sản xuất</b>	<b>216</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>26.096</b>	<b>26.312</b>
1.1.	Nông nghiệp	216	0	0	0	216
1.2	Phi nông nghiệp	0	0	0	26.096	26.096
<b>2</b>	<b>Quy hoạch</b>	<b>900</b>				<b>900</b>
<b>3</b>	<b>Đầu tư cơ sở hạ tầng</b>	<b>47.338</b>	<b>435</b>	<b>16.368</b>	<b>40</b>	<b>64.182</b>
3.1	Giao thông	44.793	435	15.568	0	60.796
3.2	Thủy lợi	0	0	0	0	0
3.3	Điện	396	0	800	0	0
3.4	Trường học	1.504	0	0	0	1.504
3.5	Trạm xá	0	0	0	0	0
3.6	Cơ sở vật chất văn hóa	10	0	0	40	50
3.7	Chợ nông thôn	0	0	0	0	0
3.8	Bưu điện	0	0	0	0	0
3.9	Nhà ở dân cư	0	0	0	0	0
3.10	Trụ sở xã	636	0	0	0	636
3.11	Phát triển văn hóa, xã hội và môi trường	0	0	0	0	0
<b>Tổng số</b>						<b>91.394</b>

*Nguồn: UBND xã Thượng Mỗ, 2015*

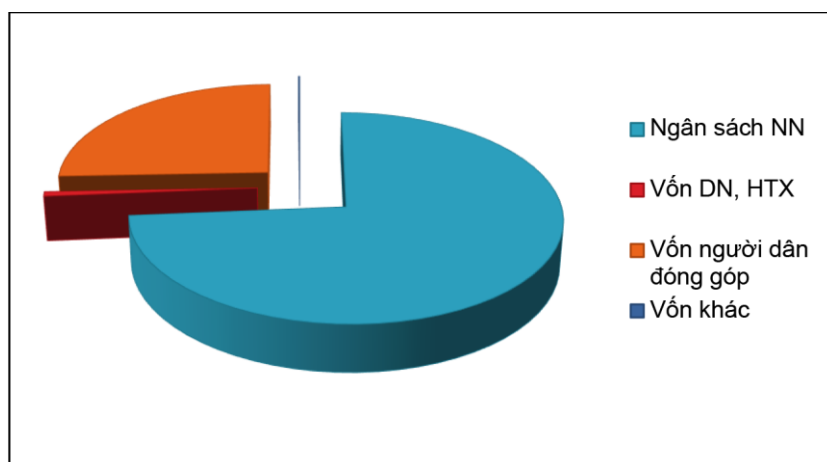
Giai đoạn 2011 – 2015, thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn xã đã huy động kinh phí được tổng số: 91,394 tỷ đồng trong đó: Từ nguồn ngân sách nhà nước (ngân sách thành phố, huyện, xã và vốn lồng ghép) là: 48,454 tỷ đồng, chiếm 53 %; từ nguồn nhân dân đóng góp và xã hội hóa là: 42,940 tỷ đồng, chiếm 47%.

Riêng trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, đóng vai trò chủ đạo vẫn là nguồn vốn của nhà nước (73,7%), tiếp đến là sự đóng góp của người dân là 25,5%, vai trò của doanh nghiệp và các nguồn vốn khác khá mờ nhạt, chỉ chiếm 0.8%.

Chúng ta có thể thấy rằng, sự tham gia của cộng đồng trong chương trình là khá

lớn, chiếm 25.5% tổng vốn đầu tư của đề án (bao gồm công lao động, tiền đóng góp, hiến đất và các công trình phụ khác), và chủ yếu là ở lĩnh vực phát triển hạ tầng kinh tế xã hội (Bảng 3 và Biểu đồ 3). Thượng Mỗ được xem là xã điển hình trong việc huy động sự tham gia đóng góp của người dân, gấp 2,8 lần mức đóng góp trung bình của nhân dân trong huyện Đan Phượng (chiếm 9% tổng mức đầu tư).

**Biểu đồ 3. Cơ cấu nguồn vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thuộc chương trình nông thôn mới xã Thượng Mỗ giai đoạn 2011 – 2015 (%)**



Nguồn: UBND xã Thượng Mỗ, 2015

Có hai chủ thể liên quan trực tiếp đến việc huy động vốn là: chính quyền địa phương và cộng đồng dân cư, mà cụ thể ở đây là các hộ gia đình. Với chính quyền xã thì nguồn vốn đối ứng chủ yếu thông qua việc đấu thầu các khu đất xen kẹt, đất dự án và theo báo cáo của ủy ban nhân dân xã thì số tiền đối ứng của xã với chương trình là 1.644 triệu đồng, chiếm 1,8%.

Huy động vốn đầu tư từ cộng đồng: Việc huy động đóng góp của nhân dân địa phương phải qua hai hình thức là bằng tiền và đóng góp bằng ngày công tham gia xây dựng trực tiếp. Qua quá trình tuyên truyền,

vận động để người dân hiểu và có nhận thức đúng đắn về việc tham gia đóng góp xây dựng quê hương nên người dân đã thống nhất tự nguyện tham gia đóng góp từ 50-60 ngày/ người/ năm, tương ứng với 3,2 triệu đồng/hộ/năm.

VXH được hình thành qua quá trình tương tác giữa các cá nhân và nó chỉ được duy trì hoặc tăng thêm do việc hợp tác, theo nghĩa đó, VXH chính là nhân tố có thể thúc đẩy sự hợp tác và thông qua đó có thể hạn chế tính ích kỷ cá nhân. Khi các mạng lưới xã hội phát triển, có càng nhiều các tổ chức tự nguyện và các tổ chức này góp phần không nhỏ để giải quyết các vấn đề xã hội và nhà nước giảm được nhiều kinh phí khi có sự gánh vác của các tổ chức này.

### 5.3. Kết quả vận dụng vốn xã hội trong xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng

Sự tham gia của người dân vào xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn có nhiều hình thức khác nhau: hiến đất, góp công, góp tiền, tham gia giám sát... nhưng thể hiện nhiều nhất là ở việc góp công và góp tiền để cứng hóa các ngõ xóm của các thôn. Với các hạng mục thực hiện do kinh phí của huyện và xã thì người dân không được tham gia nhiều, nhưng những ý kiến của người dân đối với các công trình này đã góp phần đảm bảo chất lượng của công trình.

Các hội, đoàn thể, tổ chức tại địa phương là các tổ chức được duy trì và hoạt động với tôn chỉ là tinh thần tự nguyện tham gia của

người dân. Các hội, đoàn thể này tạo nên một mạng lưới các quan hệ xã hội giữa các thành viên trong hội cũng như giữa các hội đã góp phần giải quyết rất nhiều các vấn đề cần đến

sự tham gia của người dân. Ở khía cạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, hoạt động của các hội, đoàn thể này thể hiện ở việc tuyên truyền, vận động hội viên của mình.

### **Hộp 6. Cách thức vận động sự tham gia của người dân của các tổ chức**

*Với đường lớn này thì không phải đóng góp gì, cả về tiền hay công sức, chỉ có điều là có nhiều hộ hiến đất, công trình phụ như tường rào, nhà tắm ... để làm đường cho nó thẳng, đẹp thì thôn huy động các hộ đóng 60 nghìn đồng/ khẩu để xây lại các công trình cho các hộ đó thôi. Nhà mình thì ở ngay mặt đường lớn thì như thế, còn có nhiều ngõ xây đường thì các hộ cũng đóng góp để xây đó nhưng cụ thể thế nào thì mình không rõ... Người ta ban đầu thì cũng yêu cầu về phía nhà thi công đến bù tiền, rồi thôn và các đoàn thể phải đến vận động, cũng có gia đình thì được xây lại, có gia đình thì không, thôn không được sát sao trong vấn đề này.*

(PVS người dân, nam, 33 tuổi, thôn 7)

#### **5.3.1. Vốn xã hội trong việc vận động người dân hiến đất**

Là một xã ven đô, từ năm 2008, sau khi tỉnh Hà Tây cũ được sáp nhập vào thành phố Hà Nội, giá đất được đẩy lên rất cao. Tuy nhiên, do đức tính cần cù, “ăn chắc mặc bền” của người dân nơi đây, do vậy cơ cấu đất đai không có sự xáo trộn nhiều. Người dân vẫn cần mẫn, chăm chỉ trên những cánh đồng của mình, với suy nghĩ “còn đất là còn có cái mà làm, mà ăn,

bán đi thì tiêu mấy mà hết”. Khi chương trình NTM được triển khai, nhiều thôn, ngõ xóm đã bàn bạc và mở rộng, nắn đường cho thẳng, cho đẹp. Những hộ bị vướng vào diện tích thi công thì sẵn sàng ủng hộ, dỡ bỏ cả tường rào, công trình phụ, hiến đất ... nhiều hộ ở thôn 5 còn sẵn sàng hiến hàng trăm m<sup>2</sup> đất để mở thông ngõ cụt. Tất cả những điều này đã tạo nên một bộ mặt nông thôn ở xã Thượng Mổ khang trang, sạch đẹp và có quy hoạch.

### **Hộp 7. Sự lan tỏa của phong trào tham gia xây dựng nông thôn mới**

*Có nghe, nhìn chung thấy chương trình này ở đâu giờ cũng làm, người dân rất là ủng hộ. Họ triển khai đường quang sạch, làm rộng ra, chỗ nào chật hẹp thì người ta mở rộng ra, người ta bảo các gia đình hiến một phần đất. Như ngõ dưới thì họ có mở rộng đường, nhà ai có ruộng dưới đó là hiến đất hết, không có đền bù, trên xã có cho 200 nghìn với cả cái giấy khen nữa. Đường ngõ thì chỉ làm mới thôi chứ không mở rộng, đóng mỗi khẩu 200 nghìn nữa để mua thêm vật liệu, còn thì ở huyện và xã họ hỗ trợ. Cũng có họp mấy lần, bác không nhớ rõ nữa*

(PVS, nữ, 65 tuổi, thôn 3)

Giai đoạn 2010 - 2013, về phương diện xây dựng cơ sở hạ tầng, xã Thượng Mỗ được ủy ban nhân dân huyện Đan Phượng phê duyệt 2 đợt xây dựng. Đợt 1 với tổng chiều dài là 2.286m, tổng kinh phí là 3.179 tỷ đồng, huyện ứng trước 0,663 tỷ đồng, nhân dân ứng trước khoảng 0,5 tỷ đồng. Đợt 2 với tổng chiều dài là 4.792m,

tổng kinh phí thực hiện ước tính 7.406 tỷ đồng, huyện ứng trước 1.328 tỷ, nhân dân ứng trước 6.078 tỷ đồng. Ngoài ra, nhân dân đóng góp trên 13.000 nghìn ngày công, giá trị 2 tỷ đồng. Với tinh thần chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ, sự đồng thuận, ủng hộ của người dân, có 82 tuyến đường giao thông ngõ, xóm đã hoàn thành xây dựng.

### Hộp 8. Các hình thức đóng góp của người dân cho chương trình

*Như năm 2012 chúng tôi làm các ngõ gạch để huyện về kiểm tra thì đảm bảo hơn, dân thì ứng vốn tiền sắt, tiền gạch, thành phố cho nguyên vật liệu, sau một số cuộc họp với các nhóm, các xóm rồi thì các gạch để làm thì bước đầu cũng khó khăn nhưng người dân cũng ủng hộ, chúng tôi cũng đóng góp tiền để mua gạch, mua sắt thì làm cũng được huyện hứa là trả tiền mình đã ứng mua đấy, nghĩa là cho nhà nước vay. Về dân công thì nằm trong dân, dân phải bỏ sức ra làm, vừa rồi chúng tôi cũng đã ký kết để nhận tiền đó nhưng mới chỉ ở văn bản thôi chứ chưa được nhận. Trong vấn đề này thì Nhà nước cho sỏi, cát, xi, cát nền, gạch, sắt thì người dân phải tự ứng vốn, cả công nữa, triển khai năm ngoài thì chúng tôi được 15 ngõ, hiện tại còn 4 ngõ chưa làm.*

(PVS cán bộ, nữ, Trưởng thôn 8)

Được hỗ trợ và đầu tư lớn, tập trung kể cả nguồn nhân lực và vật lực, việc thực hiện xây dựng nông thôn mới ở Thượng Mỗ được thực hiện theo hướng triển khai đồng loạt trong thời gian ngắn, ưu tiên thực hiện các tiêu chí về cơ sở hạ tầng và tổ chức sản xuất.

Có thể thấy, với xã Thượng Mỗ việc triển khai được thực hiện theo hình thức từ trên xuống (top-down): xã nhận được hỗ trợ một phần từ ngân sách cho việc thực hiện các hạng mục. Các hạng mục được thực hiện bởi sự dẫn dắt từ vốn ngân sách (TU và địa phương). Phần lớn các hạng mục đã thực hiện của xã được thực hiện bằng vốn ngân sách, đặc biệt là kết cấu hạ tầng nông thôn. Thực tế triển khai tại Thượng Mỗ cho thấy, vốn ngân sách

cấp cho hạng mục nào thì triển khai hạng mục đó. Tuy nhiên, do những hạng mục về giao thông nông thôn có tác động thiết thực đến đời sống của người dân nên đã huy động được sự tham gia nhiệt tình và đồng loạt của tất cả các thôn, ngõ xóm.

Quy chế dân chủ ở cơ sở được phát huy trong việc triển khai các hạng mục của chương trình, người dân được tham gia truyền thông thông tin về chương trình, về kế hoạch triển khai và trên nguyên tắc “nhà nước và nhân dân cùng làm”. Do vậy, tinh thần cố kết cộng đồng, vì quyền lợi của thôn xóm và cộng đồng để xây dựng bộ mặt thôn xóm mình khang trang, sạch đẹp nên việc huy động nguồn lực từ cộng đồng ở xã Thượng Mỗ là rất thuận lợi.



### **Hộp 9. Cách thức phổ biến, tuyên truyền chương trình đến người dân**

*Những cái này là đều có dự toán ở xã đưa về các xóm, sau khi có dự toán đưa xuống thì chúng tôi cũng tổ chức họp dân, sau đó họp xóm, phải có sự có mặt của trưởng/phó thôn hoặc bên mặt trận tổ quốc của dân, cả xóm họp rồi ký vào. Các xóm họp thì phân bổ theo hộ gia đình, rồi khẩu, mỗi khẩu phải đóng góp bao nhiêu để tạm thời ứng vốn để làm ... Thôn tôi cũng có mấy nhà hiến đất, ngày xưa đường làng thì cứ theo cái hàng rào ô rô, cây ra cây vào rồi người ta chặt đi, xây tường, cũng lán ra nữa thành ra đường không theo một quy luật nào cả. Sau khi chúng tôi họp triển khai làm thì dân người ta cũng nhất trí hiến đất làm đường cho nó thẳng, đẹp, người ta không đòi hỏi quyền lợi.*

(PVS cán bộ, nữ, Trưởng thôn 8)

Có thể nhận thấy rằng, trong việc vận động người dân hiến đất, vai trò của chính quyền và các tổ chức đoàn thể có vai trò quan trọng, từ việc tuyên truyền các nội dung của chương trình, thành lập ban vận động người dân hiến đất cũng như vận động sự đóng góp của các hộ dân trong việc xây lại các công trình bị tháo dỡ. Trong lĩnh vực này vai trò của dòng họ rất mờ nhạt.

#### *5.3.2. Vốn xã hội trong việc vận động người dân góp tiền, góp công*

Khi được tuyên truyền, kêu gọi thực hiện các hạng mục về cứng hóa hệ thống giao thông đường làng ngõ xóm, với một phần hỗ trợ từ ngân sách địa phương, người dân đã tham gia tích cực vào quá trình thi công. Thậm chí, theo kế hoạch thì quá trình thi công cần phải được xét duyệt

về kinh phí và từng thôn xóm. Chương trình đã tạo nên một sức lan tỏa mạnh mẽ trong người dân, tạo nên một phong trào xây dựng thôn xóm xanh - sạch - đẹp. Tại nhiều thôn xóm, sau khi nắm được chủ trương, nguyên tắc của chương trình, người dân đã tự tổ chức họp, thống nhất cách đóng góp xây dựng, người dân đã đóng tiền để thực hiện các hạng mục này.

Sự tham gia của người dân, một mặt xuất phát từ ý thức xây dựng quê hương của mỗi người dân, mặt khác phải kể đến vai trò của các tổ chức chính trị xã hội như hội nông dân, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh ..., sự tác động từ các trưởng họ, dòng họ lên các hộ gia đình. Thông qua chương trình, dường như người dân và các tổ chức chính trị xã hội và chính quyền thôn, xã xích lại gần nhau hơn.

### **Hộp 10. Sự tích cực, chủ động của người dân trong việc triển khai xây dựng đường làng, ngõ xóm:**

*Về nông thôn mới, chỉ đạo trên huyện với xã vận động nhân dân các xóm bỏ ngày công, ở trên thì người ta hỗ trợ xi măng cát sỏi, sắt và gạch thì người dân bỏ ra trước rồi họ sẽ thanh toán cho. Thời gian đó thì chủ vận động 100% các ngõ làm đường bê tông, không còn chỗ nào là đường đất nữa. Đạo này thì cũng đang gọi bà con đến thôn để huyện họ trả lại tiền mà mình đã ứng ra trước để làm. Nhưng mỗi nhà cũng*

*chỉ một ít thôi nên cũng vận động người dân là để tiền đó lại để phục vụ cho việc mua sắm, tu sửa các hạng mục công cộng của xóm như mua các thùng để rác cho các ngõ cho nó sạch sẽ, thay thế các bóng đèn bị hỏng của thôn trước đây. Khi đưa ra ý kiến này thì cũng có người đồng ý, một số không thì mình đang vận động ... tổng là gần 40 hộ hiến đất làm đường, được huyện tặng giấy khen.*

(PVS cán bộ, nam, 62 tuổi, Thôn trưởng thôn 3)

Qua quá trình khảo sát, người dân cho biết rằng việc nâng cấp giao thông ngõ xóm là việc cần thiết, do vậy người dân ở các ngõ, xóm đã tự hợp, tổ chức xây mới đường ngõ của mình, rồi từ ngõ này sang ngõ khác đã tạo thành một phong trào chỉnh trang đường làng, ngõ xóm cho sạch đẹp. Có thể nói rằng, vốn xã hội là nền tảng cơ bản và quan trọng nhất đảm bảo sự thành công của chương trình xây dựng NTM.

### **Hộp 12. Các hình thức đóng góp, tham gia của người dân**

*Có hiến đất, như ông Tỉnh hiến chỗ ngã ba, nhà cô cũng muốn hiến đất thì các ông phải xây lại cho cô, muốn mở rộng mấy mét cũng được nhưng nói là không có tiền nữa nên lại thôi, như quy định của Nhà nước thì tường mương thoát nước thì phải xây 20 nhưng không có tiền thì phải xây gói vào những tường của các gia đình đã có sẵn là tường 10 rồi đấy. Mỗi khẩu đóng thêm 150 nghìn, để mua cổng, mua áo toại để rải, mua các dụng cụ nữa, nhưng chính nhà nước bảo cho xi măng, sắt, gạch nhưng không đủ, cháu thấy bây giờ xây đường cho cả công nông, ô tô đi vào được thì phải xây tường 20, nếu không có các tường gói vào thì mỗi nhà phải mấy trăm nữa, ai biết xây thì cả nhà ra, cả xóm lớn bé, già trẻ là làm hết ... Tự làm hết mà cháu, có phải thuê nhà thầu đâu, ở trên cho hơn 50 tấn xi, thiếu đâu thì bỏ tiền ra mua thêm. Nếu đời kinh phí ở trên làm thì còn lâu, người dân tự làm, tự trông nhau, nguyên vật liệu thì gửi vào nhà dân, bầu nhóm trưởng, nhóm phó đi ghi chép, nhưng quan trọng là ý thức của người dân tự bảo nhau trông nom thôi*

(PVS người dân, nữ, 53 tuổi, thôn 8)

**Giải pháp huy động vốn** trong xây dựng các công trình văn hóa của  
 Câu chuyện về việc huy động sức dân địa phương.

Cộng đồng dân cư ở xã Thượng Mỗ có sự khác biệt về văn hóa trong cộng đồng dân cư. Xã Thượng Mỗ có 8 thôn thì có 7 thôn là dân bản địa, sinh sống lâu đời ở đây, trong khi đó thôn 8 là thôn mới di cư đến địa bàn xã gần 100 năm trước. Trước đây, người dân sống tương đối khép kín, có hệ thống đình – chùa – nghĩa địa riêng, về giọng nói và lối sống cũng tương đối khác 7 thôn còn lại trong xã. Trong suy nghĩ của thế hệ người cao tuổi trong xã thì thôn 8 thuộc dân “ngụ cư”, và rất ít trường hợp gia đình ở 7 thôn còn lại làm thông gia với bên thôn 8 nên xét về khía cạnh văn hóa, VXH biểu hiện theo hướng co cụm trong phạm vi của gia đình, họ hàng và trong phạm vi của

làng. Cũng chính bởi có một sự độc lập tương đối về “lệ làng” nên người dân trong thôn rất cố kết và tương trợ lẫn nhau. Thôn có hai công trình văn hóa đã được xếp hạng là cụm đình chùa, chùa đã được trùng tu cách đây năm năm do sư thầy ở chùa đi quyên góp kinh phí xây dựng cùng với đó là sự tham gia của người dân, đóng góp công sức và tiền bạc. Người dân rất lấy làm tự hào về các công trình mà mình tham gia, coi đó như là nơi mình “tích đức”.

Đến năm 2013, do tình trạng xuống cấp của đình làng, sau một thời gian dài đi gõ cửa các cơ quan chức năng mà không có kết quả, người dân đã họp bàn và thống nhất sẽ tự bỏ công sức và đóng góp tiền bạc để trùng tu đình làng. Toàn bộ kinh phí được huy động từ các hộ gia đình.

*“Chúng tôi cũng đã đề cập nhiều lần rồi, chúng tôi quyết định họp dân, dân đóng góp 100%, chúng tôi nặng quá nhưng cũng không biết lấy nguồn kinh phí ở đâu, ước tính công trình khoảng 1 tỷ, bỏ nhân khẩu là 500 nghìn, kể cả các cháu, có những thanh niên lấy vợ ở thiên hạ, tính ra nhà có 4 khẩu nhưng chỉ một khẩu có ruộng, còn vợ và hai con là không có, mà giờ đóng góp 500 là nhiều. Ngoài khoản đóng góp trên thì nếu cá nhân nào ủng hộ từ 500 nghìn trở lên thì sẽ được ghi tên ở bia đá đặt ở đình làng. Chúng tôi triển khai ra dân, họp qua mấy hội nghị, bắt đầu thu tiền, giao cho các trưởng các chi họ thu giúp, có khoảng 19 trưởng họ và chi họ, đến giờ các công trình đã hoàn thiện, mới thấy được sức mạnh của tập thể nó lớn như thế nào.”* (PVS, nữ, Trưởng thôn 8, 53 tuổi).

Việc thi công trùng tu đình làng nhận được sự ủng hộ và tham gia của tất cả dân làng vì họ qua niệm rằng đình làng liên quan đến sự hưng thịnh của cả làng. Tuy nhiên, việc đóng góp về tài chính là một gánh nặng với các hộ gia đình vì chia bình quân theo nhân khẩu, nhưng sự chia sẻ chung một giá trị văn hóa, liên quan đến danh dự, sự đóng góp của gia đình, dòng họ nên các gia đình cũng tuân thủ đầy đủ các yêu cầu của Ban quản lý dự án trùng tu.

*Nguồn: Tổng hợp kết quả PVS*

Qua câu chuyện bên trên có thể thấy rằng, những giá trị văn hóa tôn giáo là sợi dây liên kết cộng đồng dân cư, họ cùng chia sẻ một giá trị tinh thần, do vậy họ tuân thủ các quy tắc, các chuẩn mực chung của cộng đồng. Nếu một cá nhân hay một gia đình nào đó không đóng góp các khoản theo định mức chung của làng thì người đó sẽ bị cả làng “tẩy chay”, không được tham gia các hoạt động tập thể và đồng nghĩa với việc cá nhân đó không còn là một thành viên trong cộng đồng. So với việc cố gắng

thu xếp về tài chính thì nguy cơ bị “cô lập” khiến cho các cá nhân phải tuân thủ các quy ước chung của làng.

Trong khoảng 10 năm trở lại đây, rất nhiều các công trình tín ngưỡng, tâm linh được trùng tu và xây mới, nguồn vốn mà các công trình này huy động để thực hiện bên cạnh những sự hỗ trợ của chính quyền, của các cá nhân thì sự tham gia và đóng góp của người dân. Từ các mạng lưới liên kết, các tổ chức xã hội tự nguyện, các thành viên của cộng đồng được tiếp nhận

những quy tắc ứng xử đối với các công việc chung của làng/ xã, do vậy tạo nên một phong trào xây dựng nông thôn theo hướng hiện đại mà vẫn gìn giữ được những giá trị văn hóa truyền thống.

Từ những câu chuyện kể trên cho thấy, đối với những công trình văn hóa mang tính cộng đồng hay những công trình mới, gắn liền với lợi ích của người dân, nếu người dân được tiếp cận thông tin rõ ràng, được tự chủ và chịu trách nhiệm thì vốn xã hội được phát huy một cách mạnh mẽ. Không chỉ có những liên kết dọc, lâu đời (gia đình, dòng họ) mà cả những liên kết ngang (các tổ chức chính trị, tự nguyện) đã

góp phần tạo nên hiệu ứng “đồng thuận” trong cộng đồng nơi đây.

*5.3.3. Vốn xã hội trong việc nâng cao vai trò giám sát xây dựng cơ sở hạ tầng của người dân*

Nắm vững nguyên tắc dân chủ “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”, do vậy các thôn đều triển khai phổ biến thông tin về chương trình, về quyền lợi và sự tham gia của người dân. Các kênh truyền thông cũng được các thôn vận dụng rất linh hoạt, đa dạng, từ các tổ chức chính trị xã hội đến những người có uy tín trong thôn để đi vận động sự tham gia của người dân.

### Hộp 13. Vai trò giám sát của người dân

*Từ năm 2011 thì phải. Họp nhiều lần nhưng chú đi ít mà. Một là giải tỏa đường, nấn cho thẳng để làm, sau dân phải đóng góp vào chỗ đấy chứ ở trên họ không trả, mà tự các hộ phải đóng cho nhau, kể cả các hộ ở trong phải đóng cho các hộ ở ngoài, chỉ xây trả tường thôi chứ không được gì. Các ngõ thì ở trên họ hỗ trợ 100 % vật liệu như xi măng, còn công thì người dân phải bỏ ra. Kể cả đất canh tác và đất thổ cư thì có 17 hộ. Mình phải đi vận động chứ. Chỉ có bí thư, trưởng thôn và một số ông cán bộ nghỉ hưu, những người có uy tín trong thôn. Nếu hiến đất ra thì cũng là đất của nhà mình thôi, xanh sạch đẹp thì sao mà không hiến, như ở thôn 5 có người còn hiến hàng trăm mét đất. Họ làm đường thẳng qua nhà luôn, nếu không thì không có đường, bên trên đã cho sẵn vật liệu rồi, tội gì mà không làm. Mình mất đất nhưng mà mình có đường đi, thẳng, sạch đẹp, nhìn chung là bà con nhất trí hết mà. Người ta chỉ yêu cầu là xây lại tường bao cũ thôi, ở trên là họ không cho tiền đó, dân tự đóng góp thôi*

*... Đường trong làng thì làm tốt, ngoài làng không ai giám sát thì không đảm bảo. Con đường chính của thôn thì chủ yếu do dân giám sát, nhìn chung là đường làm tốt. Ban giám sát là có người giám sát do thôn cử ra cùng với người giám sát của công trình nữa. Cơ bản là dân phải giám sát, đến cổng nhà ai thì nhà đó ra giám sát, chất lượng ở các đường làng là được, còn những chỗ ngoài dân thì không biết nhưng chắc chắn là không có dân thì làm sẽ không tốt. Chẳng hạn, quy định là đổ dày 20cm nhưng không giám sát thì không được thế, hơn chục cm thôi. Đường thôn mình đây rất đẹp.*

(PVS người dân, nam, 64 tuổi, thôn 7)

Có thể nói rằng, với chương trình xây dựng nông thôn mới, người dân đã thực sự được trao quyền để đảm bảo các yêu cầu về mặt thiết kế được thực hiện. Với những công trình do nhà thầu thực hiện, một ban giám sát cộng đồng sẽ được thành lập, khoảng 3 người, thường là những người biết về kỹ thuật xây dựng hoặc có uy tín trong cộng đồng để theo dõi công việc của nhà thầu đối với các công trình. Ban giám sát cũng sẽ là nơi để người dân phản ánh ý kiến của mình đối với công việc của nhà

thầu, trao đổi lại với phía chính quyền thôn, xã. Không chỉ có vai trò của ban giám sát, mỗi người dân cũng đều đóng vai trò là một giám sát viên đối với các dự án được triển khai tại cộng đồng (Sơ đồ 1).

Xã Thượng Mỗ có khá nhiều nhóm thợ xây dựng, do vậy, khi có chương trình xây dựng nông thôn mới, một mặt họ có thêm cơ hội việc làm, mặt khác họ chính là những nhân tố “phản biện” có chất lượng khi giám sát các công trình được triển khai trên địa bàn.

#### Hộp 14. Các kênh “phản biện” đối với việc xây dựng CSHT

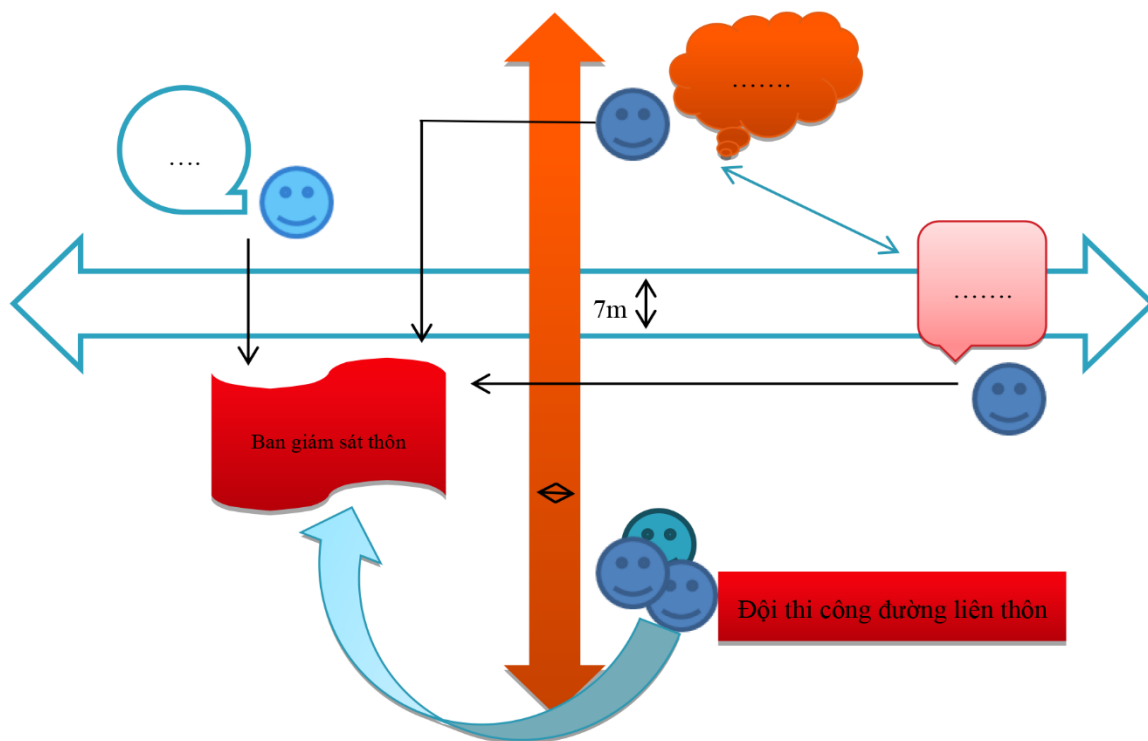
*Cô cũng đi làm xây dựng nên cô thấy tiếc một cái là cùng một mốc thời gian như vậy, cô thấy giữa chỗ mình và các chỗ cô đi làm nó khác nhiều lắm, về sắt thép, kỹ thuật. Ngày xưa cô cũng làm xây tường rào cho nhà bố cháu đấy, cô hỏi ông giám sát đại diện của dân đấy, cô hỏi cô phụ trách công trình ở đấy, cô hỏi xem bản vẽ thì bảo là không có bản vẽ, nhưng những chỗ cô đi làm thì sẽ bản thiết kế công trình photo, đưa cho ông chủ nhận công trình và ông giám sát cộng đồng nữa, cả ông trực tiếp giám sát thi công, như các chỗ khác như thế ... Nhìn chung, với các công trình xây dựng thì bên cạnh ban giám sát thì phải có sự tham gia của người dân nữa mới đảm bảo, đoạn nào không có sự giám sát của người dân thì bên thầu họ dễ làm ẩu cho mình. Như hồi thôn mình làm trục đường chính, là một tổ thợ ở nơi khác thầu, nhóm cô thì thi công đường liên thôn ngay bên cạnh, các anh thợ trong tổ của cô đã phát hiện họ làm sai tỷ lệ về sắt thép và độ dày của đường. Nhóm cô liền phản ánh lên ban giám sát, cùng với đó là ý kiến của người dân nên bên nhà thầu họ phải làm lại đoạn đường đó.*

PVS người dân, nữ, 56 tuổi, thôn 7

Tuy nhiên, chương trình xây dựng NTM chưa tận dụng và phát huy được vai trò giám sát của người dân. Như kết quả khảo sát cho thấy, người dân mới chỉ tham gia vào các công trình ngõ xóm, còn các hạng mục do nguồn vốn của thành phố, huyện và xã thì người dân chỉ biết

thông tin chung chung và hầu như không giữ vai trò gì trong các công trình này. Chủ thể chính của chương trình xây dựng NTM chính là người dân, do vậy, nếu không đánh giá đúng vấn đề này sẽ không đảm bảo sự bền vững của chương trình.

**Sơ đồ 1. Mô hình giám sát cộng đồng trong việc triển khai các công trình cơ sở hạ tầng tại xã Thượng Mỗ**



*Nguồn: Tổng kết PVS, TLN tại địa bàn nghiên cứu, 2016*

Có thể nói rằng, chương trình xây dựng nông thôn mới đã khơi dậy được tinh thần cố kết, tương trợ lẫn nhau của cộng đồng dân cư. Người dân tiếp nhận và tham gia chương trình với sự chủ động cao. Tinh thần xây dựng quê hương giàu đẹp, xanh sạch là động lực để người dân tham gia chương trình.

Tinh thần tham gia của người dân với chương trình, một mặt xuất phát từ các lợi ích thiết thực do chương trình mang lại đối với đời sống của mỗi hộ gia đình, đồng thời đó chính là sự gắn kết, vì công việc chung của cộng đồng cư dân nông thôn. Trong việc vận động sự tham gia của người dân, chúng ta thấy nổi lên là vai trò của các đoàn, hội, chính quyền và có phần lấn át các liên kết truyền thống như dòng họ, bạn bè.

**5.3.4. Phân tích vai trò của vốn xã hội trong hoàn thành tiêu chí cơ sở hạ tầng**

VXH giữ vai trò quan trọng trong việc đồng bộ hóa chất lượng các trục giao thông nông thôn, từ đó tiến tới hoàn thành các tiêu chí về hạ tầng kinh tế - xã hội. Như đã phân tích ở trên, việc triển khai xây dựng giao thông nông thôn không phải đến khi có chương trình xây dựng nông thôn mới mới được triển khai tại địa bàn. Trong những năm 2005 – 2008, người dân ở nhiều ngõ xóm xã Thượng Mỗ đã tự tổ chức họp, bàn bạc về việc cứng hóa ngõ, xóm. Tuy nhiên, khi đó, mỗi xóm tự thiết kế xây dựng dựa trên năng lực kinh tế của mỗi xóm nên chưa đảm bảo nhu cầu đi lại của người dân trong những năm tiếp theo, có xóm chỉ rải sỏi, có xóm đổ bê tông mỏng, hoặc có xóm thì đổ bê tông nhưng

chưa thiết kế đường nước thoát thải cho các hộ gia đình ...

Đến khi có chương trình xây dựng nông thôn mới, tinh thần xây dựng quê

hương kang trang sạch đẹp như được tiếp thêm lửa, nhờ vậy đã tạo nên một phong trào xây dựng lan tỏa khắp các ngõ, xóm và các thôn trong xã.

### Hộp 15. Lợi ích của chương trình mang lại cho người dân

*Kể ra thì không khác gì mà mình đang ở một cái nhà gianh mà được ở cái nhà ngói thì hạnh phúc lắm rồi, ở quê như trước cửa nhà cô cứ mùa mưa thì ngập lưng ống quần, làm thế nào thì làm để lấy đường đi cho đỡ khổ.*

(PVS người dân, nữ, 53 tuổi, thôn 8)

Từ chỗ chưa đạt tiêu chí nào về cơ sở vật hạ tầng, chỉ sau 3 năm triển khai (2011 - 2014) địa phương đã đạt được những thành tựu ấn tượng trong việc huy động các nguồn lực xây dựng nông thôn mới.

Chương trình xây dựng nông thôn mới đã kết hợp được hai yếu tố: một là lợi ích do chương trình mang lại đối với mỗi cá nhân, gia đình và tinh thần cộng đồng, chia sẻ và giúp đỡ nhau trong các vấn đề có lợi ích chung. Chính vì vậy, chỉ trong một thời gian ngắn sau khi triển khai, hệ thống giao thông từ cấp ngõ, thôn, liên thôn đã được người dân tham gia và hoàn thành. Trong giai đoạn đầu, khi nguồn kinh phí chưa được phân bổ xuống các địa phương thì các hộ gia đình đã hơp lại và phân chia kinh phí để thực hiện. Đây là sự thể hiện của sự tin cậy giữa cộng đồng và chính quyền. Điều này cho thấy vốn xã hội đã phát huy tích cực trong việc triển khai thực hiện các hạng mục của chương trình xây dựng nông thôn mới.

## 6. Kết luận và thảo luận

### 6.1. Kết luận

Xây dựng nông thôn mới là một chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước nhằm phát triển nông thôn một cách toàn

diện, đáp ứng được những yêu cầu về hạ tầng cơ sở của một nền nông nghiệp hiện đại, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và an sinh xã hội cho người dân. Xây dựng nông thôn mới là chương trình bao trùm lên hầu hết các lĩnh vực của đời sống xã hội nông thôn, đòi hỏi sự tham gia của các chủ thể một cách tích cực.

Nông thôn mới được thực hiện dựa trên nguyên tắc “trao quyền làm chủ” cho người dân, góp phần đổi mới tư duy, nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của người dân và cộng đồng địa phương, từ đó tạo động lực để người dân tham gia một cách chủ động vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa và môi trường của địa phương với sự hỗ trợ phù hợp và hiệu quả của Nhà nước.

Sau 5 năm triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới, diện mạo của địa bàn nghiên cứu đã có nhiều thay đổi, thu nhập ngày càng tăng, tỷ lệ nghèo ở mức thấp, các nhu cầu về sinh hoạt, sản xuất của người dân đã được đáp ứng. Đặc biệt phải kể đến sự hoàn thiện của mạng lưới giao thông từ ngõ, xóm đến thôn, xã đã tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất và giao thương buôn bán.

Tại địa bàn nghiên cứu, có sự tồn tại xen kẽ của hai loại hình vốn xã hội là vốn xã hội “co cụm” và vốn xã hội “liên kết và vươn ra ngoài”. Kết quả nghiên cứu cho thấy mỗi người dân, xét ở khía cạnh vốn xã hội, thường đảm nhận “đa vai trò”, bởi mỗi người vừa là thành viên của gia đình, dòng họ, đồng thời cũng là thành viên của nhiều tổ chức chính trị xã hội. Tuy nhiên, không có sự xung đột giữa các vai trò này mà các cá nhân còn tận dụng được những cơ hội, những sự hỗ trợ do mỗi mạng lưới đem lại. Sự thành công của chương trình chính là thước đo về sự tin cậy, sự chia sẻ giá trị giữa cộng đồng và chính quyền địa phương.

Nghiên cứu cho thấy, trong xây dựng nông thôn mới, vốn xã hội giữ vai trò tích cực trong việc vận động người dân hiến đất, góp công, góp tiền, giám sát, hoàn thành và bảo vệ tiêu chí về cơ sở hạ tầng. Hai loại vốn xã hội đã kết hợp với nhau, tạo nên một môi trường thôn tin minh bạch về nguyên tắc, nội dung triển khai chương trình, do vậy đã thu hút được sự ủng hộ, tham gia của các hộ gia đình.

## 6.2. Thảo luận

*Từ những kết quả nghiên cứu, bài viết đưa ra một số kiến nghị nhằm phát huy những tác động tích cực của vốn xã hội trong việc triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới nói riêng và các chương trình phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nói chung như sau:*

Trước hết, người dân cần được tiếp cận với một môi trường thông tin minh bạch, từ nguyên tắc, nội dung, thời gian triển khai các chương trình với phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”. Với những hạng mục công trình quy mô vốn nhỏ thì cần “trao quyền” cho

người dân trong việc lựa chọn cách thức, thời gian triển khai, Nhà nước chỉ đóng vai trò hướng dẫn và hỗ trợ. Như vậy, kết quả của chương trình mới phù hợp về điều kiện địa lý, kinh tế, xã hội của địa phương và đảm bảo chất lượng.

Thứ hai, cần có sự kết hợp giữa các loại hình vốn xã hội (vốn xã hội co cụm và vốn xã hội liên kết, vươn ra ngoài) trong việc tuyên truyền, vận động sự tham gia của người dân để có những kết quả mang tính cộng hưởng.

Thứ ba, với nội lực hiện tại của khu vực nông thôn, mức đóng góp của người dân trong chương trình xây dựng nông thôn mới nên giới hạn ở mức dưới 10%.

Những kết quả đã trình bày ở trên, bài viết còn nhiều hạn chế trong các nhận định do đây là nghiên cứu trường hợp tại 1 xã và mới chỉ đi sâu phân tích vai trò của vốn xã hội trong nội dung về xây dựng cơ sở hạ tầng. Do vậy, những kiến nghị mà bài viết đưa ra chỉ mang tính chất tham khảo cho các xã có điều kiện kinh tế, văn hóa và xã hội tương tự.

*Bên cạnh đó, thông qua phương pháp quan sát tham dự và tổng kết kết quả phỏng vấn sâu, thảo luận nhóm, bài viết nhận thấy tại địa bàn nghiên cứu có một số vấn đề cần được quan tâm nghiên cứu như sau:*

Một là, vai trò của của các hợp tác xã và doanh nghiệp còn khá mờ nhạt trong việc tham gia xây dựng nông thôn mới. Theo kết quả tổng hợp của bài viết thì số vốn đóng góp của hợp tác xã và doanh nghiệp chưa đến 0.5% tổng số vốn huy động để thực hiện xây dựng nông thôn mới trên địa bàn, chưa phát huy được tiềm năng của các chủ thể này.



Hai là, việc nâng cao chất lượng nguồn lao động chưa được địa phương chú trọng đúng mức, vấn đề già hóa lao động nông nghiệp và gia tăng tỷ lệ lao động phổ thông chưa qua đào tạo trong lĩnh vực công nghiệp – dịch vụ.

Hai vấn đề này về lâu dài sẽ gây khó khăn cho địa phương trong việc duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí của chương trình xây dựng nông thôn mới nói chung và các tiêu chí về cơ sở hạ tầng nói riêng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quang A (2006). *Vốn và vốn xã hội*  
[Http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=62&CategoryID=16&News=1821](http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=62&CategoryID=16&News=1821)  
 (truy cập ngày 30/08/2015)
2. Nguyễn Tuấn Anh (2011). *Vốn xã hội và sự cần thiết nghiên cứu vốn xã hội ở nông thôn Việt Nam hiện nay*. Hội thảo quốc tế: “Đóng góp của khoa học Xã hội và Nhân văn trong phát triển kinh tế xã hội”. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Khoa Quốc tế – Đại học Quốc gia Hà Nội, Université De Nantes, Université Angers, Université du Maine.
3. Nguyễn Ngọc Bích (2006). *Vốn xã hội và phát triển*  
[Http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1774&CategoryID=1](http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1774&CategoryID=1)  
 (truy cập ngày 30/08/2015)
4. Casper Sorensen (2000). Social capital and rural development: a discussion of issues. *Social Capital Initiative Working Paper*, No. 10, World Bank.  
[Http://siteresources.worldbank.org/INTSOCIALCAPITAL/Resources/Social-Capital-Initiative-Working-Paper-Series/SCI-WPS-10.pdf](http://siteresources.worldbank.org/INTSOCIALCAPITAL/Resources/Social-Capital-Initiative-Working-Paper-Series/SCI-WPS-10.pdf) (truy cập ngày 1/9/2015)
5. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2009), *Quyết định số 491/QĐ-TTg về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới*
6. Ban Chỉ đạo chương trình xây dựng nông thôn mới (2012), “*Kỷ yếu tổng kết chương trình xây dựng thí điểm mô hình nông thôn mới (2009-2011)*”, Hà Nội, tháng 01/2012
7. Phan Đình Diệu (2006). *Phát huy dân chủ để làm giàu vốn xã hội*  
<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1826&CategoryID=16>  
 (truy cập ngày 30/8/2015)
8. Trần Hữu Dũng (2006), *Vốn xã hội và phát triển kinh tế*  
<http://www.tiasang.com.vn/Default.aspx?tabid=87&News=1809&CategoryID=1>  
 (truy cập ngày 30/08/2015)
9. Bùi Quang Dũng (2007). *Xã hội học nông thôn*. NXB Khoa học xã hội
10. Harry Goulbourne (2006). Families, communities and social capital: Past and continuing false prophecies in social studies. *Community, Work & Family*, Volume 9, Issue 3 August 2006, pages 235 – 250. (Tham khảo bản dịch của Thư viện Trung tâm, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh)  
<http://www.vnulib.edu.vn:8000/dspace/bitstream/123456789/4360/1/2009-7families,%20communities%20and%20social%20capital.pdf> (truy cập ngày 30/08/2015)  
<http://thuvienso.bvu.edu.vn/bitstream/TVDHBRVT/8296/1/000000CVv249S042008045.pdf>(truy cập ngày 1/9/2015)
11. Hội LHPN xã Thượng Mỗ (2015). *Báo cáo kết quả công tác Hội và phong trào phụ nữ xã Thượng Mỗ năm 2015, phương hướng nhiệm vụ năm 2016*.

12. Nguyễn Vũ Hoàng (2008). *Vốn xã hội trong đô thị: một nghiên cứu nhân học về hành động tập thể ở một dự án phát triển đô thị tại Hà Nội*. *Tạp chí Dân tộc học*, số 5, tr.11 – tr.27
13. Lê Ngọc Hùng (2008). *Vốn xã hội, vốn con người và mạng lưới xã hội qua một số nghiên cứu ở Việt Nam*. *Tạp chí Nghiên cứu con người*, số 4 (37), tr.45 – tr.54.
14. Jame S. Coleman (1998). *Social Capital in the Creation of Human Capital*. *American Journal of Sociology*, Vol. 94, Supplement: Organizations and Institutions: Sociological and Economic Approaches to the Analysis of Social Structure (1988), p.95 – p.120
15. Trần Hữu Quang (2006). *Tìm hiểu khái niệm vốn xã hội*. *Tạp chí Khoa học xã hội*, số 07 (95), tr.74 – tr.81.
16. Thomése, F., & Nguyễn Tuấn Anh (2007). *Quan hệ họ hàng với việc dồn điền đổi thửa và sử dụng ruộng đất dưới góc nhìn vốn xã hội ở một làng Bắc Trung Bộ*. *Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới*, 4(17), tr.3 – tr.16.
17. Hoàng Bá Thịnh (2009). *Vốn xã hội, mạng lưới xã hội và những phí tổn*. *Tạp chí Xã hội học*, số 1/ 2009, tr.42 – tr.51.
18. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2012). *Vốn xã hội trong quản lý và phát triển nông thôn nước ta hiện nay*. *Tạp chí Xã hội học*, số 2 (118), tr.33 – tr.40
19. Nguyễn Thị Ánh Tuyết (2015), “*Nghiên cứu các giải pháp huy động “vốn xã hội” cho phát triển ngành nghề phi nông nghiệp phục vụ xây dựng nông thôn mới*”. Hội thảo cuối kỳ, Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam.
20. UBND xã Thượng Mỗ (2015). *Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng năm 2015, phương hướng nhiệm vụ năm 2016*
21. UBND xã Thượng Mỗ (2016). *Báo cáo thành tích đề nghị UBND thành phố tặng bằng khen*.
22. Khúc Thị Thanh Vân và cộng sự (2013), *Tác động của VXH đến nông dân trong quá trình PTBV nông thôn đồng bằng Bắc Bộ (2010 - 2020)*. NXB KHXH
23. Worlbank. Social capital  
<http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/TOPICS/EXTSOCIALDEVELOPMENT/EXTTSOCIALCAPITAL/0,,contentMDK:20185164~menuPK:418217~pagePK:148956~piPK:216618~theSitePK:401015,00.html> (truy cập ngày 1/9/2015)

**VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG**

Tầng 8, số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam

Website: [irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn](http://irsd.vass.gov.vn/rrsd.org.vn)